

Journal of
Viet Nam Hoc
TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC
Oát-lâm-hák Gián-kiù ベトナム 越南學研究

THE MEANING OF THE GUANYIN CULT
OF THE ETHNIC CHINESE IN HO CHI MINH CITY, VIETNAM:

A CASE STUDY OF ÔN LĂNG TEMPLE

Ý NGHĨA CỦA TÍN NGƯỞNG THỜ QUAN ÂM Ở HỘI QUÁN ÔN LĂNG
TRONG ĐỜI SỐNG TINH THẦN NGƯỜI HOA TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
NGUYỄN Thái Hòa

MODERNIZATION OF EDUCATION SYSTEM
IN NAM KY IN LATE 19 - EARLY 20 CENTURY PERIOD
AND EXPERIENCES FOR EDUCATION DEVELOPMENT
IN THE SOUTHWEST OF VIETNAM IN CURRENT TIME

NGUYEN Thi Quoc Minh

RECORDS OF VIETNAMESE NAVY'S
MILITARY EXERCISES IN BAY OF BENGAL IN 1830

1830年越南水師前往小西洋操演見聞錄

CHENG Wing-Sheung 鄭永常

THE RELATIONSHIP BETWEEN NGUYỄN
PHÚC ÁNH'S GOVERNMENT AND THE SIAM DURING
THE RESTORATION

復國時期阮福映政府與暹羅王朝之關係

NGUYỄN Thị Thanh Hà 阮氏青河

Vol.3, No.1, January 2022

JOURNAL OF VIET NAM HOC Tạp chí Việt Nam Học

Oát-lâm-hák Gián-kiù ベトナム 越南學研究

Journal of
Viet Nam Hoc
TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC
Oát-lâm-hák Gián-kiù ベトナム 越南學研究

Vol.3, No.1,
January
2022



9 772706 861001 01

ISSN: 2706-8617

Journal of Viet Nam Hoc

TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC

Đàt-lâm-hák Gián-kiù ベトナム 越南學研究

Vol.3, No.1,
January
2022

Journal of Viet Nam Hoc

TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC

Đàt-lâm-hák Gian-kiu ベトナム 越南學研究

Advisory Board

- Bao THAI (THÁI Duy Bảo)
(Linguistics, ANU, Australia)
ĐINH Quang Hải (History, VASS, Vietnam)
ĐOÀN Thiên Thuật
(Linguistics, VNU-Hanoi, Vietnam)
IWAI Misaki 岩井美佐紀
(Sociology, Kanda U.I.S, Japan)
Hy Van LUONG (LUÔNG Văn Hy)
(Anthropology, University of Toronto, Canada)
Michael HSIAO
(Sociology, Academic Sinica, Taiwan)
NGÔ Nhu Bình (Linguistics, Harvard U., USA)
NGÔ Văn Lê
(Anthropology, VNU-HCM, Vietnam)
NGUYỄN Thị Phương Châm
(Culture, VASS, Vietnam)
SHIU Wen-tang
(History, Academic Sinica, Taiwan)
TRẦN Trí Dõi
(Linguistics, VNU-Hanoi, Vietnam)

Editor-in-Chief

- Wi-vun CHIUNG
(National Cheng Kung Univ., Taiwan)

Editorial Board

- BÙI Quang Hùng
(National Univ. of Kaohsiung, Taiwan)
Frank DHONT
(National Cheng Kung Univ., Taiwan)
HÒ Thị Thanh Nga (Culture, VASS, Vietnam)
Peter KANG
(National Donghwa University, Taiwan)
PHẠM Ngọc Thúy Vi
(Anthropology, VNU-HCM, Vietnam)
SHIMIZU Masaaki 清水政明
(Osaka University, Japan)
TÂN Lẽ-kun (National Cheng Kung Univ., Taiwan)
TRẦN Thị Lan
(National Univ. of Kaohsiung, Taiwan)

Vol.3, No.1, January 2022

Vietnamese editor

- LÙ Việt Hùng
LUẬT Bội Thiên
PHẠM Ngọc Thúy Vi
THÁI Thị Thanh Thủy

Taiwanese editor

- PHOAH Siù-liân

Chinese editor

- TÂN Lí-iông

Japanese editor

- SHIMIZU Masaaki

English editor

- Vivian SU

Administrative editor

- TÂN Lí-iông

Publishers

- Center for Vietnamese Studies, NCKU
Asian Atsiu International
(1 University Rd., Tainan 701, TAIWAN)

Open access at

<https://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh>

Abstracting & Indexing

- 本期刊收錄於 TCI, ACI, CEPS
電子版本 Electronic version
<http://www.airitilibrary.com>

ISSN:2706-8617 (print)

ISSN:2706-8625 (online)

Research Papers:

1. THE MEANING OF THE GUANYIN CULT 4

**OF THE ETHNIC CHINESE IN HO CHI MINH CITY, VIETNAM:
A CASE STUDY OF ÔN LĂNG TEMPLE**

Ý NGHĨA CỦA TÍN NGƯỞNG THỜ QUAN ÂM Ở HỘI QUÁN ÔN LĂNG
TRONG ĐÒI SÓNG TINH THẦN NGƯỜI HOA TP. HỒ CHÍ MINH,
VIỆT NAM

NGUYỄN Thái Hòa

2. MODERNIZATION OF EDUCATION SYSTEM 21

**IN NAM KY IN LATE 19 - EARLY 20 CENTURY PERIOD
AND EXPERIENCES FOR EDUCATION DEVELOPMENT
IN THE SOUTHWEST OF VIETNAM IN CURRENT TIME**

NGUYỄN Thị Quốc Minh

3. RECORDS OF VIETNAMESE NAVY'S 44

MILITARY EXERCISES IN BAY OF BENGAL IN 1830

1830年越南水師前往小西洋操演見聞錄

CHENG Wing-Sheung 鄭永常

4. THE RELATIONSHIP BETWEEN NGUYỄN 60

**PHÚC ÁNH 'S GOVERNMENT AND THE SIAM DURING
THE RESTORATION**

復國時期阮福映政府與暹羅王朝之關係

NGUYỄN Thị Thành Hà 阮氏青河

THE MEANING OF THE GUANYIN CULT OF THE ETHNIC CHINESE IN HO CHI MINH CITY, VIETNAM: A CASE STUDY OF ÔN LĂNG TEMPLE

NGUYEN Thai Hoa
Ho Chi Minh City University of Culture

Abstract

Guanyin (Quan âm, 觀音, Avalokitesvara Bodhisattva) is one of very respected bodhisattvas in the spiritual life of the Chinese community in Ho Chi Minh City, Vietnam. This can be clearly seen in the religious activities and rituals held every year in the temples where Guanyin is worshiped, especially Ôn Lăng Temple of the Fujian Chinese community. This paper aims to explain the core meanings of the Guanyin cult from the functional perspectives of two anthropologists Bronisław Malinowski and Radcliffe Brown, including the two functions of spiritual peace and social unity.

Key words: ethnic Chinese, Ôn Lăng Temple, the Guanyin cult, functionalism.

Ý NGHĨA CỦA TÍN NGƯỠNG THỜ QUAN ÂM Ở HỘI QUÁN ÔN LĂNG TRONG ĐỜI SỐNG TINH THẦN NGƯỜI HOA TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

NGUYỄN Thái Hòa
Khoa Di sản Văn hóa-Trường Đại học Văn hóa Tp.HCM

Tóm tắt

Quan Thế Âm là vị Bồ tát rất được sùng bái, kính ngưỡng trong đời sống tinh thần của cộng đồng người Hoa ở Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Điều này được thể hiện thông qua các hoạt động, nghi thức cúng tế diễn ra hàng năm ở những nơi có thờ Bà, đặc biệt là hội quán Ôn Lăng của người Hoa Phúc Kiến. Bài viết này nhằm lý giải về ý nghĩa của việc thờ cúng Quan Âm với mục đích trấn an tinh thần và cố kết cộng đồng dựa trên việc vận dụng lý thuyết chức năng theo quan điểm của hai nhà nhân học Bronislaw Malinowski và Radcliffe Brown.

Từ khóa: người Hoa, hội quán Ôn Lăng, tín ngưỡng thờ Quan Âm, lý thuyết chức năng.

1. Mở đầu

Tín ngưỡng thờ Quan Âm ở hội quán Ôn Lăng có thể xem là một “trường hợp đặc biệt”, bởi Quan Âm không phải là đối tượng được thờ chính ở đây (theo cách hiểu thông thường là được thờ ở gian giữa, chánh điện), nhưng được xem là tín ngưỡng nổi bật nhất, được rất nhiều người sùng bái, trở thành một tên gọi phổ biến hiện nay của hội quán, đó là Chùa Quan Âm. Vì vậy, để nghiên cứu, tìm hiểu về ý nghĩa của tín ngưỡng này, chúng tôi sử dụng lý thuyết chức năng theo quan điểm của hai nhà nhân học Bronislaw Malinowski và Radcliffe Brown để giải thích về niềm tin của người Hoa vào Quan Thế Âm Bồ tát cũng như sự liên kết, gắn bó cộng đồng.

Có hai nhánh trong lý thuyết chức năng: nhánh thứ 1, chức năng đối với cá thể (quan niệm của Bronislaw Malinowski) và nhánh thứ 2, chức năng xã hội hay còn gọi là chức năng cấu trúc (quan niệm của Emily Durkheim và được Radcliffe Brown triển khai). Có ba định nghĩa khác nhau về chức năng như sau:

1. *Định nghĩa thứ nhất hiểu “chức năng” theo một nghĩa có vẻ toán học. Mọi tập tục đều có tương quan với tất cả những tập tục khác trong cộng đồng, vì vậy mỗi tập tục quy định tình trạng của những tập tục kia.*
2. *Định nghĩa thứ hai, do Malinowski sử dụng, được rút ra từ sinh lý học. Chức năng của các tập tục là để thỏa mãn những nhu cầu sinh học chủ yếu của cá nhân thông qua phương tiện văn hóa.*
3. *Định nghĩa thứ ba do Radcliffe-Brown vận dụng quan điểm của Durkheim. Chức năng của mỗi tập tục là vai trò mà nó nắm giữ trong việc duy trì sự toàn vẹn của hệ thống xã hội.*¹

Như vậy, nếu như chức năng cá thể của B. Malinowski nhấn mạnh đến nhu cầu của cá nhân thông qua các phương tiện văn hóa thì Radcliffe Brown lại đề cao phương pháp luận tập thể và cho rằng xã hội có những nhu cầu cần được thỏa mãn bởi hành động của các thành viên của nó².

¹ Robert Layton (2007), *Nhập môn lý thuyết nhân học*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr.51

² Robert Layton (2007) Tài liệu đã dẫn, tr.52

Ở khu vực Nam Bộ Việt Nam, cho đến nay đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa của người Hoa nói chung và tín ngưỡng của người Hoa nói riêng. Tiêu biểu có thể kể đến các công trình: *Văn hóa người Hoa ở Nam bộ - tín ngưỡng và tôn giáo* của Trần Hồng Liên (2005), *Tín ngưỡng dân gian của người Hoa ở Nam bộ* của Võ Thanh Bằng (2005), *Đặc khảo văn hóa người Hoa ở Nam bộ* do Huỳnh Ngọc Trảng chủ biên (2012), *Văn hóa người Hoa Nam bộ* của nhóm tác giả Lưu Kim Hoa, Phan An,... (2016), *Tín ngưỡng Thiêụ Hậu vùng Tây Nam bộ* của Nguyễn Ngọc Thơ (2017)... cùng rất nhiều bài viết có giá trị khác đăng tải trên các tạp chí, kỷ yếu, sách... Nhưng, hầu như chưa có công trình hay bài viết đề cập đến tín ngưỡng thờ Quan Âm trong các hội quán của người Hoa, đặc biệt là ý nghĩa của tín ngưỡng này trong đời sống của họ.

Nội dung bài viết của chúng tôi dựa trên các cuộc điện đàm dân tộc học tại hội quán Ôn Lăng từ năm 2013 đến 2019³. Chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn sâu các thành viên trong Ban quản trị hội quán, những người đến thực hành thờ cúng tại hội quán. Bên cạnh đó, chúng tôi còn có những quan sát tham dự cũng như nghiên cứu thư tịch về tín ngưỡng này tại Trung Quốc. Những thông tin thu thập được, nhằm trả lời cho câu hỏi tại sao tín ngưỡng thờ Quan Âm có vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người Hoa ở hội quán Ôn Lăng? Chúng tôi lập luận rằng, tín ngưỡng thờ Quan Âm có ý nghĩa quan trọng bởi giúp họ trấn an về mặt tinh thần và cố kết cộng đồng nơi vùng đất mới.

2. Khái quát về hội quán Ôn Lăng

Người Hoa đến Việt Nam vào nhiều thời kỳ và với nhiều thành phần khác nhau. Trải qua mấy trăm năm định cư cùng sinh sống, hiện nay, dân số của người Hoa có khoảng gần 1 triệu người, trong đó, tập trung đông nhất ở thành phố Hồ Chí Minh với 5 nhóm ngôn ngữ chính: Quảng Đông, Phúc Kiến, Khách Gia, Hải Nam, Triều Châu. Bên cạnh việc đảm bảo đời sống kinh tế, người Hoa vẫn bảo tồn và phát huy đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng mà tổ tiên họ đã mang theo

³ Do tình hình dịch bệnh virus corona, nên trong năm 2020, hội quán tổ chức rất hạn chế lễ Quan Âm khai khố và không tổ chức lễ Quan Âm thành đạo.

từ cổ hương - Trung Quốc.

Hội quán Ôn Lăng hiện tọa lạc tại số 12 Lão Tử, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh. Hội quán còn có một tên gọi khác là chùa Bà Ôn Lăng vì trong chánh điện của hội quán có thờ Thiên Hậu thánh mẫu. Tuy nhiên, tên gọi được nhiều người biết đến hiện nay là chùa Quan Âm, bởi tín ngưỡng thờ Bồ tát Quan Âm thu hút rất nhiều thiện nam tín nữ đến cúng bái. Ngoài ra, hội quán còn là nơi thờ các vị Ngọc Hoàng Đại Đế, Chúa Sinh Nương Nương, Phúc Đức Chánh Thần, thần Tài gia gia,...

Theo ký yếu “*Tự hào Di sản văn hóa Quận 5*”, vào năm 1787, Nguyễn Ánh cho phép các lưu dân người Hoa có cùng phuơng ngữ lập các bang hội để quản lý, thu thuế và giải quyết các vấn đề nội bộ. Mỗi bang có trụ sở làm việc gọi là hội quán. Hội quán Ôn Lăng là trụ sở của người Hoa quê ở phủ Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc.

Về thời gian xây dựng hội quán, cho đến nay vẫn chưa tìm được nguồn tài liệu nào cho biết rõ. Nhưng theo nội dung văn bia lập năm 1869, thì người xưa lập hội quán để bàn việc công, thờ thần và qua sự cúng tế mà tương trợ đồng hương, chỉnh đốn phong tục.

Giống như nhiều đèn miếu cổ tại Trung Quốc, hội quán Ôn Lăng được xây dựng với bộ khung gỗ chịu lực, mái lợp ngói ống, diềm mái được viền ngói thanh lưu ly hình lá đề cách điệu. Trên phần mái của tiền điện, chia làm ba gian với bốn đầu kìm và tám đầu đao cong vút như hình thuyền, kết hợp trang trí bằng gốm nhiều tiểu cảnh, nhiều nhân vật trong điển tích văn học cổ Trung Quốc.

Mặt bằng tổng thể của hội quán bao gồm cổng tam quan, sân, khối nhà hình chữ nhật (tiền điện, trung điện, chính điện) và hậu điện. Hậu điện là ba dãy nhà vuông góc nhau tạo thành hình chữ U, bao quanh và hướng vào khối nhà ở giữa. Đây vừa là nơi thờ tự, vừa là trụ sở làm việc của Ban quản trị hội quán.

Từ đầu thế kỷ 19, hội quán Ôn Lăng là một trong những công trình kiến trúc đẹp được Trịnh Hoài Đức mô tả trong tác phẩm “*Gia Định thành thông chí*”: “Hẽ gấp tiết đẹp đẽ trăng, các ngày tam nguyên sóc vọng thì treo đèn đặt bàn đua

tranh kỳ xảo, trông như cây lửa cầu sao, thành gốm vóc, hội quỳnh dao, trông kèn huyên náo, trai gái dập dùi”.

Trải qua hơn hai trăm năm tồn tại, hội quán Ôn Lăng là một di tích có nhiều ý nghĩa lịch sử, văn hóa. Tuy nhiên giá trị nổi bật của di tích là giá trị về kiến trúc nghệ thuật độc đáo, cổ kính, thanh thoát, nổi bật giữa cảnh quan đô thị. Với những giá trị tiêu biểu như vậy, hội quán Ôn Lăng đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia vào năm 2002⁴.

3. Tín ngưỡng thờ Quan Âm ở hội quán Ôn Lăng

3.1. Nguồn gốc tín ngưỡng

Quán Thế Âm, tiếng Phạn gọi là Avalokitévara, nghĩa là vị Bồ Tát quán sát âm thanh đau khổ của thế gian kêu cầu mà cứu độ một cách tự tại. Nơi nào, lúc nào trong vũ trụ có tiếng chung sinh đau khổ, kêu cầu thì Ngài hiện thân cứu độ rất tự tại, cho nên Ngài cũng có tên là Quán Tự Tại, Quán Thế Tự Tại...⁵

Về cuộc đời tu hành, thệ nguyện và hóa độ của Quan Âm đã có rất nhiều kinh điển của Phật giáo đề cập, như kinh *Bi Hoa* cho biết: Quan Âm vốn là con của vua Vô Tránh Niệm, tên Bát Huyền. Thuở ấy, có đức Phật Bảo Tạng Như Lai ra đời, rất được người người sùng bái. Nghe theo lời khuyên của một vị đại thần, Bát Huyền đã phát đại thệ nguyện trước đức Phật Bảo Tạng rằng: “*Nguyện xin nhὸ công đức cúng dường này cầu quả vô thượng bồ đề. Con nguyện xin trong lúc tu đạo tự lợi, lợi tha, nếu có chúng sanh nào lâm vào tai nạn, không thể tự cứu chữa được, không nơi nương nhờ, hãy niệm đến danh hiệu con, con liền đủ sức thân thông đến cứu độ ngay...*”⁶.

Với công đức, hạnh nguyện vô lượng như vậy, nên trải qua bao thăng trầm

⁴ UBND quận 5: *Tự hào di sản văn hóa quận 5*, nhà in Mai Anh Dũng, Tp.HCM, 2017, tr.67-68; Ban quản trị hội quán Ôn Lăng: *Kỷ yếu Hội Quán Ôn Lăng*, Tp. HCM, 2005, tr.38-39.

⁵ Minh Chính, “Quán Thế Âm là ai?”, <https://phatgiao.org.vn/quan-the-am-bo-tat-la-ai-d39598.html>, truy cập ngày 2/12/2020.

⁶ hích Nữ Tâm Tú, “Bồ tát Quan Thế Âm trong văn hóa Việt Nam”, <http://www.quangduc.com/luanvan/index.html>, truy cập ngày 23/10/2011.

của lịch sử, bao phen thịnh suy của Phật giáo Trung Quốc, Quan Âm vẫn được dân gian một mực sùng kính, tôn thờ và phổ biến rộng rãi ở nhiều địa phương, như ở tỉnh Phúc Kiến, chùa Quan Âm được xây dựng sớm nhất dưới thời nhà Tùy (581-618). Trong *Tuyễn Châu phủ chí* thời Càn Long có viết: “*Long Sơn tự, có từ thời nhà Tùy, trong đó thờ Phật ngàn tay ngàn mắt. Đến nay đã hơn ngàn năm*”⁷. Bước sang thời kỳ Đường, Tống, các địa phương ở tỉnh Phúc Kiến đều có chùa Quan Âm. Đến thời Minh, Thanh thì việc sùng bái Quan Âm đều có ở mọi nhà. Vì thế mà Tạ Triệu Chiết, người Minh, trong sách *Ngũ tạp thư* (quyển 15) đã đề cập đến một cách khá gay gắt khi thiên hạ sùng bái Quan Âm, Quan Đế... “*Ở nơi thâm son cùng cốc, có những bài vị mà không có ai dựng lên để thờ cúng và cầu phúc. Chẳng qua cũng chỉ là đàn bà con gái, kể cho họ nghe những chuyện về Chu Công, Không Tử chura chắc họ đã biết.*”⁸. Lương Chương Cử, người nhà Thanh cũng cho biết: “*Noi thờ tự trong các gia đình, không nhà nào là không thờ Quan Âm. Đàn bà con gái giữ việc chay tịnh tụng kinh nhứt là sự tôn kính.*”⁹.

Qua đó cho thấy tín ngưỡng Quan Âm trong dân gian ngày càng phát triển cực thịnh. Và lý do của sự phát triển này đã được viên quan Tri huyện Liên Giang, tỉnh Phúc Kiến là Vương Chương Tằng, đầu thời nhà Thanh, ghi lại đại ý rằng: Người người lúc bấy giờ sùng bái Tây thiên chư Phật, Nam Hải Quan Âm và Quan Đế, không tiếc tiền cho việc kiến tạo, xây dựng chùa miếu, là bởi họ thấy rằng, Tây thiên chư Phật và Nam Hải Quan Âm là “Hảo phúc lợi nhân”, còn Quan Đế thì nắm giữ then chốt của họa - phúc, cho nên thành kính sùng bái những vị thần linh này mong được bảo hộ, cầu tài phúc, diệt trừ tai ương địch họa¹⁰.

Hiện nay, hội quán Ôn Lăng có hai ban thờ Quan Âm đối diện nhau, đều ở hậu điện. Một ban thờ Quan Âm đứng trên đài sen, có Long Nữ và Thiện Tài hầu cận; một ban thờ Quan Âm ngồi, đặt trong khâm sơn son thếp vàng, hai bên có hai vị hộ pháp.

⁷ Lý Dược Trung: *Thần Tài*, Nxb Xã hội Trung Quốc, Bắc Kinh, 2009, tr.115.

⁸ Lý Dược Trung, Sđd, tr.115.

⁹ Dẫn theo Lý Dược Trung, Sđd, tr.115.

¹⁰ Dẫn theo Lý Dược Trung, Sđd, tr.116.

3.2. Thực hành tín ngưỡng

Tại hội quán Ôn Lăng có khá nhiều lễ vía Quan Âm được tổ chức hàng năm, như lễ Quan Âm khai khố vào 26 tháng Giêng; lễ vía Quan Âm Bồ Tát vào ngày 19 tháng 2, 19 tháng 6 và 19 tháng 9 âm lịch. Trong đó, tiêu biểu là lễ Quan Âm khai khố và lễ Quan Âm thành đạo (19/6).

- Lễ Quan Âm khai khố (còn gọi là Quan Âm mở kho hoặc vay tiền Quan Âm)

Trong nửa đêm ngày 25, rạng sáng ngày 26/1 âm lịch, các thành viên trong Ban Quản trị sẽ dâng hương, lễ vật chay lên Quan Thế Âm Bồ tát. Sau đó, các thành viên sẽ tổ chức và hướng dẫn người dân đến lễ bái Quan Âm. Vì vào thời gian này, thường có hàng trăm, hàng ngàn người với đủ mọi thành phần, đủ mọi lứa tuổi không chỉ là người Hoa mà còn có cả người Việt đến đây “mượn tiền” hoặc “báo đáp ơn thần”. Vì vậy mà Ban Quản trị chỉ lên hương và lễ vật, chứ không thực hiện nghi thức cúng tế.

Tập tục này của người Hoa ở Ôn Lăng hội quán cũng không khác gì ở Trung Sơn (tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc), được Lưu Cư Thượng ghi chép trong *Trung Sơn văn sử* ở mục 52 như sau:

Ngày tổ chức “Quan Âm khai khố”, các thiện nam tín nữ muốn cầu tài thì nửa đêm canh ba đến trong miếu yên lặng xếp hàng, tóc bối cao, đốt hương. Sau đó thò tay vào trong gian thờ thần của Quan Âm tìm kiếm một tập giấy, trên đó viết hoặc nhiều hoặc ít kim ngạch (mức tiền), lúc đó là Quan Âm cho họ mượn “vốn ban đầu”, dựa vào tiền vốn mà Bồ tát cho mượn đó, năm đó chắc có thể đại cát đại lợi phát đại tài. Mượn thì đương nhiên phải có trách nhiệm trả, ngày này năm thứ hai thì phải đến miếu, ở đó cung thỉnh một tờ “chi phiếu” như vậy rồi hoàn trả lại vào gian thờ thần. Lúc này tất phải báo đáp ơn thần và lên hương đầu¹¹.

Lễ vật gồm có: nhang, nến, áo Quan Âm, tiền giấy, trà, nước; ngũ quả: chuối (chiêu tài), nho (phú quý), cam (tất cả mong muốn đều thành sự thật), dứa (thơm)

¹¹ Lưu Cư Thượng: *Phụ phong kỳ thủy*, Nxb Quốc tế Hồng Kông - Ma Cao, Ma Cao, 2003, tr.49.

(tài vượng), quýt (cát tường, lợi lạc) hoặc các loại khác tùy tâm. Sau khi bái lạy thì dâng hương, nén và niệm chú Quan Âm, có thể 18 lần hoặc 108 lần. Cầu mong được sự bảo hộ, sức khỏe, tài vận hanh thông, mua may bán đắt...

- Lễ Quan Âm thành đạo

Diễn ra trong 3 ngày 17, 18 và 19/6 âm lịch. Vào ngày đầu tiên, các sư thầy sẽ tụng kinh *Dai bi sám pháp* lúc 8 giờ sáng và 16 giờ chiều. Nghi thức này nhằm để sám hối và tán dương công đức hạnh nguyện của Bồ tát Quan Thế Âm. Ngày lễ thứ hai (18/6) sẽ tụng kinh *Dược sư*, với mục đích cầu cho bá tánh bình an, giải trừ bệnh tật. Thời gian tụng niệm cũng thực hiện như trong ngày lễ đầu tiên. Vào ngày thứ ba (19/6), các sư thầy sẽ tụng kinh *Phổ môn*. Nội dung của kinh này chủ yếu dạy về hạnh nguyện cứu độ chúng sinh của Bồ tát Quan Thế Âm. Khi gấp khổ nạn, nhất tâm xưng niệm danh hiệu thì Ngài sẽ hướng theo âm thanh cầu cứu mà giải cứu khổ nạn. Nghi thức này bắt đầu từ lúc 8 giờ sáng và kéo cho đến giờ Ngọ thì kết thúc¹².

Buổi sáng trong ngày đầu tiên của lễ, các thiện nam tín nữ đến hội quán nhận “lộc” (quà tặng), mỗi phần quà bao gồm 1 cái thau nhựa, bên trong có 2 cái chén, 2 đôi đũa, 2 cái muỗng, 2 cái ly, gạo, đồ chay, 2 gói trà và 3 cây nhang không khói. Theo Ban Quản trị hội quán, các thau quà mang ý nghĩa dân gian là của Quan Âm phân phát, cầu cho đủ ăn đủ xài trong cả năm. Sau khi nhận được thau quà, các thiện nam tín nữ sẽ bày tỏ lòng biết ơn bằng nghi thức mang thau quà đi 3 vòng từ ngoài vào trong khắp hội quán, dẫn đầu đoàn là các sư thầy vừa đi vừa tụng *Dai bi sám pháp*. Nghi thức này được thực hiện trong cả ngày lễ đầu tiên 17 tháng 6, bắt đầu từ sáng sớm cho đến chiều¹³.

¹² Tư liệu khảo sát điền dã, ngày 19-21/7/2019; Xem thêm Huỳnh Thị Thùy Trang: *Bảo tồn và phát huy giá trị di tích hội quán Ôn Lăng ở quận 5, Tp.HCM*, Luận văn Thạc sĩ Quản lý văn hóa, Trường Đại học Văn hóa Tp.HCM, 2019, tr.32-33.

¹³ Tư liệu khảo sát điền dã, ngày 19-21/7/2019; Xem thêm Huỳnh Thị Thùy Trang, Tlđd, tr.36-37.

4. Chức năng của tín ngưỡng thờ Quan Âm ở hội quán Ôn Lăng

4.1. Chức năng trấn an về mặt tinh thần

Theo Malinowski, trong môi trường càng nguy hiểm và bất trắc thì con người càng cần đến những lễ nghi để trấn an về mặt tinh thần¹⁴. Đây chính là chức năng tâm lý của tôn giáo nhằm xoa dịu những lo lắng, bất an mà con người phải đối mặt.

Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ của Việt Nam, là hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Chính sự phát triển nhanh chóng của thành phố này, đã mang lại cho con người nhiều cơ hội, tạo ra công ăn việc làm, làm thay đổi cuộc sống... nhưng đồng thời cũng khiến con người bất an bởi sự cạnh tranh, rủi ro và bất ổn. Chính cảm giác bất an này là một trong những nguyên nhân đã đưa con người tìm kiếm đến thần linh để có thể giúp họ an tâm về mặt tinh thần, sẵn sàng đối mặt với những khó khăn trong cuộc sống. Điều này lý giải vì sao Quan Thế Âm không chỉ là vị Bồ tát “tử bi, cứu khổ cứu nạn” được kính ngưỡng trong Phật giới, mà còn là một vị thần Tài rất được sùng bái trong cộng đồng người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh. Câu chuyện phỏ biến dưới đây sẽ minh chứng cho điều đó:

Tương truyền vào thời xa xưa, có một vùng đất bị hạn hán, người dân không thu hoạch được lúa gạo, nhà nhà đang chịu cảnh đói khát khổ sở, đột nhiên vào ngày 26 tháng Giêng xuất hiện một thiếu nữ vá hai túi gạo và tiễn đến từng nhà một để phát cho mọi người, kỳ lạ thay, tuy phát gần hết cả một làng nhưng túi gạo và tiễn vẫn không thấy voi bót. Sau khi phát xong, thiếu nữ mỉm cười vẫy tay chào mọi người và biến mất vào cõi hư không, sau đó trên bầu trời xuất hiện một vị Bồ tát chắp tay mỉm cười nhìn mọi người. Đến lúc này, mọi người mới vỡ lẽ rằng cô thiếu nữ vừa phát gạo và tiễn chính là Quan Âm Bồ tát xuất hiện cứu giúp. Chính vì vậy, từ đó về sau, vào đúng ngày 26 tháng Giêng hàng năm, dân chúng lại nô nức tụ tập về các miếu thờ Quan Âm để cùng tổ chức lễ hội Bà Quan Âm mở kho

¹⁴ B. Malinowski: “*Ma thuật, khoa học, và tôn giáo*”, tr.159, (Bài in trong sách: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Những vấn đề nhân học tôn giáo*), Nxb Đà Nẵng, 2006.

*tiền*¹⁵.

Trong quá trình điền dã tại hội quán Ôn Lăng, thông tin mà chúng tôi thu nhận được từ những người tham gia lễ “Quan Âm khai khố” là đến đây với mục đích để cầu mua may bán đắt, phát tài phát lộc, cầu bình an... với lễ vật dâng cúng thường là trái cây, nhang đèn, vàng mã. Tất cả họ đều có chung một niềm tin, rằng “hữu cầu tất ứng”, Quan Âm sẽ lắng nghe, chứng giám lòng thành, thấu hiểu và hóa giải cho những bất an của họ.

Ví dụ: “Năm nào vào ngày Quan Âm khai khố tôi cũng đến đây vay tiền, thỉnh lộc Bà. Mấy năm trước làm ăn khá, nhưng gần đây nhiều cửa hàng mọc lên, cạnh tranh gay gắt, bán hàng phá giá, vì thế cửa hàng nhà tôi buôn bán ế ẩm, ú đọng. Tôi mong Bà sẽ phù hộ cho việc buôn bán của gia đình được hanh thông”¹⁶ hoặc “Tôi là tài xế lái xe công (container) đường dài, chuyên chở mặt hàng trái cây từ Nam ra Bắc. Mỗi chuyến cả đi và về hơn là 10 ngày, trên đường lại thường xuyên đối mặt với rủi ro, nguy hiểm. Vì vậy tôi đến đây để cầu xin Bà sự bình an, suôn sẻ cho chuyến đi sắp tới”¹⁷.

Ngoài những người đến viếng Bà để cầu mong sự che chở, bảo hộ cho công việc, thì cũng không ít người đến đây chỉ đơn giản để cầu mong sự thanh thản trong tâm hồn. Đó là những người già, không còn màng đến sự ganh đua, thua thiệt; cũng có những người trẻ đã quy y theo Phật nên tìm đến Bà để thể hiện lòng kính ngưỡng, an lạc từ thân tâm: “Trước đây tôi làm kinh doanh, nhưng giờ có tuổi rồi nên giao lại cho con cháu. Thành công, thất bại tôi cũng đã trải qua. Bây giờ chỉ muốn đến chùa lạy Phật, làm những công việc công quả thôi”¹⁸ hay “Em ở miền Tây lên thành phố học đại học. Bạn em là người Hoa dẫn em đến đây viếng Bà. Ở quê em cũng thường hay

¹⁵ Xem thêm Nguyễn Thái Hòa: *Quan Thế Âm Bồ tát trong tín ngưỡng thần Tài của người Hoa ở Tp.HCM (trường hợp Ôn Lăng hội quán)*, tr.94 (Bài in trong sách: Nhiều tác giả: *Văn hóa dân gian Nam Bộ - Tin ngưỡng dân gian*, Nxb. Văn hóa-Văn nghệ, 2017).

¹⁶ Phỏng vấn nam, chủ cửa hàng nội thất ở quận 5, 57 tuổi, lúc 8g20 ngày 2/3/2019.

¹⁷ Phỏng vấn nam, tài xế ở quận 8, 34 tuổi, lúc 10g05 ngày 2/3/2019.

¹⁸ Phỏng vấn nữ, 68 tuổi ở quận 5, lúc 7g45 ngày 2/3/2019.

đến chùa mỗi khi có dịp, vì mỗi lần như vậy, em thấy thật nhẹ nhàng”¹⁹.

Qua đây có thể thấy rằng, dù mục đích của mỗi người đến vía Bà có thể khác nhau, ở những lứa tuổi hay công việc khác nhau, nhưng suy cho cùng cũng đều tìm kiếm sự bình an, chở che về mặt tinh thần như lý thuyết chức năng của nhà nhân học Bronislaw Malinowski mà chúng tôi đã đề cập.

4.2. Chức năng cốt kết cộng đồng

Nhà nhân học Radcliffe-Brown cho rằng, một điều kiện tất yếu cho sự tồn tại của một xã hội là ở chỗ phải có một sự liên kết tối thiểu các thành tố của nó. Khái niệm chức năng liên quan đến những quá trình duy trì sự liên kết cần thiết này. Như vậy, trong một xã hội, các đặc trưng cấu trúc có thể được xem là những đặc trưng đóng góp vào việc duy trì sự liên kết. Do đó, phân tích chức năng đối với một hiện tượng xã hội, theo Radcliffe-Brown, là tìm kiếm xem nó có đóng góp gì vào việc duy trì liên kết của xã hội²⁰. Hiện tượng xã hội cụ thể ở đây là tín ngưỡng thờ Quan Âm và thông qua các hoạt động vía Bà, đã giúp cho cộng đồng người Hoa nói chung và người Hoa Phúc Kiến ở hội quán Ôn Lăng nói riêng càng thắt chặt sự đoàn kết, gắn bó.

Quan sát trong những ngày diễn ra lễ Quan Âm khai khố và Quan Âm thành đạo, chúng tôi nhận thấy sự tham gia đông đảo của cộng đồng người Hoa. Họ có thể là doanh nhân, người buôn bán, công chức, người già... nhưng đều có chung một niềm tin và suy nghĩ, đây là cơ hội để gặp gỡ, giao lưu, chia sẻ thông tin, làm các công việc thiện nguyện.

Sự đóng góp để giúp đỡ cộng đồng mà chúng tôi ghi nhận được thông qua những ngày lễ này, cụ thể nếu như trước đây, vào ngày Quan Âm khai khố, người dân có thể đến “mượn tiền” và ngày này năm tới, mới phải “trả tiền”, thì hiện nay, Ban quản trị đã chuẩn bị sẵn các túi “lộc”, trong đó có: 2 trái quýt, 2 phong bao có tiền (số tiền rất nhỏ, mang tính chất tượng trưng), 1 tờ quý nhân, 1 tờ quý nhân

¹⁹ Phòng vấn nữ, sinh viên, 21 tuổi, lúc 9g25 ngày 2/3/2019.

²⁰ Bùi Thế Cường: *Phân tích chức năng trong nghiên cứu xã hội*, (bài viết đăng trên trang web: <https://vnsw.wordpress.com/tag/ly-thuy%E1%BA%BFt-ch%E1%BB%A9c-nang/>, truy cập lúc 15g40, ngày 17/9/2020.

bốn phương. Người nào muốn thỉnh lộc, thì phải trả lại cho hội quán một số tiền tương ứng hoặc nhiều hơn tùy lòng hảo tâm. Như vào ngày 26/1 âm lịch năm 2019, hội quán đã chuẩn bị gần 4.000 phần lộc²¹, với giá mỗi phần là 30.000 đồng, nhưng vẫn không đủ cho người dân đến thỉnh. Còn vào lễ Quan Âm thành đạo, Ban Quản trị hội quán cùng với các thiện nam tín nữ tổ chức các hình thức liên hoan, văn nghệ, rút thăm trúng thưởng, gọi là Liên hoan lê hội Quan Âm. Để tham dự liên hoan, mọi người sẽ đăng ký trước và tự nguyện đóng góp tiền cho hội quán, theo hình thức hàng tháng hoặc nửa năm, 1 năm. Kinh phí này dùng để phát quà tặng, tổ chức liên hoan, rút thăm trúng thưởng, đặc biệt là thực hiện công tác từ thiện. Hình thức này chỉ có hội quán Ôn Lăng tổ chức, mỗi năm có khoảng 700 thiện tín tham gia. Chương trình lễ hội được thực hiện trong tối ngày 17 tháng 6²².

Số tiền thu được thông qua các hoạt động kể trên và từ nhiều nguồn khác, hội quán dùng vào nhiều mục đích như trùng tu hội quán, mua sắm lề vật, hương đèn, dãi com bá tánh và giúp đỡ cộng đồng... Cộng đồng ở đây không chỉ giới hạn là tộc người Hoa, mà gồm nhiều tộc người khác nếu thực sự khó khăn và đang cần sự giúp đỡ. Theo thông tin chúng tôi thu nhận được, hàng năm, Ban quản trị hội quán đã tổ chức nhiều đợt cứu trợ cho đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, gia đình nghèo khó, đồng bào vùng bị thiên tai... với số tiền lên đến hàng trăm triệu đồng. Có thể nói rằng, công việc thiện nguyện là một trong những hoạt động rất nổi bật ở hội quán Ôn Lăng, thể hiện tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, cố kết cộng đồng rất đặc trưng, như chia sẻ của một số người Hoa đến hội quán: “Hàng năm, vào ngày vía của các vị thần, Phật, gia đình chúng tôi đều đến đây dâng hương, bái lạy. Mục đích là để cảm tạ thần linh đã phù hộ cho gia đình mọi việc tốt đẹp, đây cũng là dịp gặp gỡ đồng hương trong bang hội để góp chút lòng thành, chung tay giúp đỡ, chia sẻ khó khăn. Việc đóng góp này là tự nguyện, tùy tâm”²³. Hoặc “Mấy năm gần đây, nhờ ơn của Bà, công ty tôi làm ăn phát đạt. Năm ngoái vào dịp này tôi đã thỉnh lộc “vay tiền” của Bà, nên năm nay đến “trả” để có thể “vay”

²¹ Phỏng vấn bà N.L.C - Thành viên Ban quản trị hội quán, lúc 9g05, ngày 4/3/2019.

²² Phỏng vấn ông N.T.C - Thành viên Ban quản trị hội quán, lúc 8g10, ngày 21/7/2019.

²³ Phỏng vấn nữ, buôn bán ở quận 5, 42 tuổi, lúc 14g25, ngày 2/3/2019.

thêm. Hình thức “trả” thì có khi bỏ vào thùng công đức hoặc đóng góp trực tiếp cho người đại diện của hội quán”²⁴. Khi chúng tôi hỏi rằng, số tiền đóng góp như vậy, liệu họ có biết hội quán sử dụng như thế nào không? Họ đều trả lời “Biết”, vì hằng năm Ban quản trị hội quán luôn công khai, minh bạch thu-chi, và phần lớn nguồn quỹ thu được đều sử dụng cho mục đích thiện nguyện. Nói chung, tùy theo điều kiện của mỗi người mà có những hình thức đóng góp khác nhau, ít nhiều không quan trọng, như: có người góp tiền, người góp gạo, dầu ăn, mì chính... nhưng tất cả đều an tâm và vui vẻ, luôn hướng về cộng đồng.

Ngoài ra, trong những lần quan sát tham dự tại hội quán, thông qua các câu chuyện mà chúng tôi nghe được, chúng tôi thấy rằng họ không chỉ có kết với nhau qua những đóng góp vật chất mà còn giúp nhau về mặt tinh thần. Đó là khi những gia đình trong bang hội có tang ma, hiếu hỉ họ đều có gǎng sắp xếp đến sẻ chia, động viên hay chúc mừng. Họ xem đây như là trách nhiệm, bồn phận của mình đối với những người đồng hương, cùng chung một hệ ngôn ngữ.

Như vậy, thông qua các hoạt động trong tín ngưỡng thờ Quan Âm ở hội quán Ôn Lăng, cộng đồng người Hoa đã có dịp để thể hiện tinh thần đoàn kết, cố kết cộng đồng thể hiện ở trách nhiệm và nghĩa vụ của các cá nhân với nhau và với toàn cộng đồng qua các hoạt động thiện nguyện, giúp đỡ những người khó khăn cả về vật chất và tinh thần. Mặc khác, cũng chính sự đoàn kết này đã góp phần duy trì và phát huy tín ngưỡng thờ Quan Âm đã có từ xa xưa ở cố hương - Trung Quốc.

5. Kết luận

Quan Âm, được biết đến là vị Bồ tát từ bi, cứu khổ cứu nạn, nhưng trong tâm thức của dân gian Trung Quốc, Ngài là vị Bồ tát toàn năng, “tập đại thành”. Khi người Hoa di cư sang Việt Nam, họ cũng mang theo tín ngưỡng này và phôi thờ Quan Âm trong nhiều hội quán của mình với một lòng thành kính và những lễ nghi mang đậm chất truyền thống.

Tín ngưỡng thờ Quan Thế Âm Bồ tát ở hội quán Ôn Lăng là một trong những

²⁴ Phỏng vấn nam, giám đốc công ty xây dựng ở quận 5, 58 tuổi, lúc 15g10, ngày 2/3/2019.

tín ngưỡng quan trọng của người Hoa Phúc Kiến. Vào những ngày lễ Bà, Ban quản trị hội quán đã tổ chức rất chu đáo và quy cǔ, thu hút đông đảo người Hoa đến dâng hương, thỉnh lộc, cầu mong mọi sự tốt lành, hóa giải tai ương.

Quá trình quan sát việc thực hành tín ngưỡng Quan Âm tại hội quán, chúng tôi nhận thấy rằng, đây không chỉ đơn thuần là một tín ngưỡng mà còn ẩn chứa trong đó những niềm tin về khả năng hóa giải của Bà cũng như sức mạnh gắn kết của cộng đồng. Cụ thể:

- Thông qua các nghi lễ, người Hoa mong cầu có một cuộc sống hạnh phúc, bình an, buôn may bán đắt, làm ăn phát đạt, có thể vượt qua mọi bất ổn. Hay nói cách khác, Bà là chỗ dựa tinh thần, có chức năng trấn an tâm lý để giúp họ đương đầu với những khó khăn, thử thách.

- Cũng thông qua các nghi lễ, sức mạnh cộng đồng của người Hoa càng phát huy hiệu quả với sự đoàn kết, tương trợ thông qua những đóng góp về vật chất và tinh thần, là dịp để gặp gỡ, kết nối tình thân, chung tay bảo tồn văn hóa truyền thống.

Có thể nói, tín ngưỡng thờ Quan Âm có một vị trí đặc biệt quan trọng trong đời sống tinh thần của người Hoa thành phố Hồ Chí Minh. Đây được xem như một tập quán xã hội được hình thành trên nền tảng những giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc có từ lâu đời khi người Hoa di cư đến sinh sống ở những vùng đất mới. Qua thời gian, tín ngưỡng thờ Quan Âm ở hội quán Ôn Lăng đã có sức sống lâu bền và ngày càng lan tỏa mạnh mẽ, trở thành bản sắc văn hóa đặc đáo của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Correspondence

Any correspondence should be directed to Nguyễn Thái Hòa.

Email: hoanguyen@hcmuc.edu.vn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- B. Malinowski. 2006.: *Ma thuật, khoa học, và tôn giáo*, (Bài in trong sách: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Những vấn đề nhân học tôn giáo*, NXBxb Đà Nẵng., 2006.
- Ban quản trị hội quán Ôn Lăng. 2005.: *Kỷ yếu Hội Quán Ôn Lăng*, Tp.HCM., 2005. <http://nhanhoc.hcmussh.edu.vn/?ArticleId=172aacdc-432e-467c-bb47-72b241323516>, truy cập ngày 3/12/2020.
- <http://www.quangduc.com/luanvan/index.html>, truy cập ngày 23/10/2011.
- <https://phatgiao.org.vn/quan-the-am-bo-tat-la-ai-d39598.html>, truy cập ngày 2/12/2020.
- <https://vnsw.wordpress.com/tag/ly-thuy%E1%BA%BFt-ch%E1%BB%A9c-nang/>, truy cập ngày 17/9/2020.
- Huỳnh, Ngọc Thu. 2008. *Đại lễ vía Đức Chí tôn của đạo Cao Đài ở Tp. Hồ Chí Minh* (Bài in trong sách: Nhiều tác giả: Sự biến đổi của tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay), Nxb Thế giới.
- Huỳnh, Thị Thùy Trang &, Nguyễn, Thái Hòa. 2019. *Vai trò của công đồng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản kiến trúc - trường hợp di tích hội quán Ôn Lăng*, Trong Hội thảo: *Di sản đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh và Nam Bộ trong quá trình hiện đại hóa: Bảo tồn để phát triển bền vững*.
- Huỳnh, Thị Thùy Trang &, Nguyễn, Thái Hòa. 2020. Giá trị di sản văn hóa của người Hoa ở Tp.HCM - nghiên cứu trường hợp hội quán Ôn Lăng (Bài in trong kỷ yếu hội thảo khoa học xã hội năm 2020: Văn hóa và văn minh đô thị ở các nước Đông Nam Á trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0), Nxb Khoa học và Kỹ thuật.
- Huỳnh, Thị Thùy Trang. 2019. *Bảo tồn và phá hủy giá trị di tích hội quán Ôn Lăng ở quận 5*, Tp.HCM, Luận văn Thạc sĩ Quản lý văn hóa, Trường Đại học Văn hóa Tp.HCM.
- Lưu, Cư Thượng. 2003. *Phụ phong kỳ thủy*, Nxb Quốc tế Hồng Kông - Ma Cao, Ma Cao.
- Lưu, Huy. 2008. *Tìm về nguồn gốc của tín ngưỡng Quan Âm trong dân gian*, Nhà sách Ba Thục thuộc tập đoàn xuất bản Tứ Xuyên, Thành Đô.
- Lý, Dược Trung. 2009. *Thần Tài*, Nxb Xã hội Trung Quốc, Bắc Kinh.
- Ngô, Thị Phương Lan &, Hoàng, Ngọc An. 2014. *Ý nghĩa của tôn giáo trong bối cảnh xã hội Nam Bộ hiện nay: nghiên cứu trường hợp tín ngưỡng Bà Chúa Xứ* (Bài in trong sách: Võ Văn Sen, Ngô Đức Thịnh, Nguyễn Văn Lê: *Tín ngưỡng thờ Mẫu ở Nam Bộ: bản sắc và giá trị*), NXBNxb Đại học Quốc gia Tp.HCM.

Nguyễn, Thái Hòa. 2017. *Quan Thế Âm Bồ tát trong tín ngưỡng thần Tài của người Hoa ở Tp.HCM (trường hợp Ôn Lăng hội quán)* (Bài in trong sách: Nhiều tác giả: *Văn hóa dân gian Nam Bộ - Tín ngưỡng dân gian*), Nxb Văn hóa-Văn nghệ.

Nguyễn, Thái Hòa. 2018. *Quan Thế Âm - Từ vị Bồ tát trong Phật giới đến nữ thần Tài trong tín ngưỡng của người Hoa ở Tp.HCM*, (Bài in trong kỷ yếu Hội thảo: *Phật giáo với tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam*).

Phùng, Báu Tô. 2009. *Từ ái nhân gian - Quảng Đông: Quan Âm đản sanh và Quan Âm khai khố*, Nxb Giáo dục Quảng Đông.

Robert, Layton. 2007. *Nhập môn lý thuyết nhân học*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

UBND Quận 5. 2017. *Tự hào di sản văn hóa quận 5*, Nhà in Mai Anh Dũng, Tp.HCM.



Modernization of education system in Nam Ky in late 19 - early 20 century period and Experiences for education development in the Southwest of Vietnam in current time

Dr. NGUYEN Thi Quoc Minh

Faculty of Literatute,

University of Social Sciences and Humanities - Vietnam National University

Ho Chi Minh City (HCMUSSH)

Abstract

From the end of the 19th century, the South of Vietnam became a colony of the French colonists, and the French government soon implemented a new education system to replace the traditional Confucian education with the original purpose of using French education to cut off the influence of Confucianism with nationalist spirit, but to train a new system of civil servants to serve the French colonial government, towards the gradual assimilation of the region. However, during the development process, their goal could not be realized as expected. Their education system was really modern, and created a new class of officials and intellectuals, many of whom became revolutionary activists against the French for national independence and contributed to the modernization of the region. This article presents the new features of that such education system, including the education policy, organization, program, and experiences for the development of region's education.

Keywords: education in the South of Vietnam, education in French rule time, education innovation.

1. Introduction

Nam Ky or French Cochinchine in English and *Cochinchine française* in French (hereinafter referred to as Nam Ky) represented an area of six provinces namely Bien Hoa, Gia Dinh, Dinh Tuong (three provinces in the East of southern Vietnam) and Vinh Long, An Giang, and Ha Tien (three provinces in the West of the southern Vietnam) that were named by King Minh Mang since 1832. Since the end of the 19th century, Nam Ky became a colony of the French with the name Cochinchine. The French quickly implemented a new education system as a replacement of the traditional Confucian education with their preliminary purposes of using French education to cut off the influence of Confucian nationalists, and of training a new system of officials to serve the French colonists, and step by step assimilating the whole region in term of its education. However, in the process of history development, these goals could not be achieved as desired. Nam Ky education system actually grew into a system of modern nature and had trained a new class of officials and intellectuals, who contributed to the modernization of Nam Ky, even many of whom became revolutionary activists against the then French government for their national independence.

From the past till now, there have been a number of research works on education in Nam Ky, some being written separately, some written in Vietnamese educational history books such as: Understanding Vietnamese education before 1945 by Vu Ngoc Khanh (Education Publishing House, Hanoi, 1985), History of Vietnamese Education: Before the Revolution of August 1945, edited by Nguyen Dang Tien (Education Publishing House, Hanoi, 1996), Education and Exams in Vietnam (before the August Revolution of 1945 by Phan Ngoc Lien (Encyclopedia Publishing House, Hanoi, 2006), Education, Faculty and Administration in Vietnam in the feudal period, the French colonial period of Nguyen Cong Ly (National University Publishing House. Ho Chi Minh City, 2011), Vietnam's Education in Modern Times by Phan Trong Bau (Social Science Publishing House, Hanoi, 2015)... and a number of articles published here and there in the Journals Historical Research, Journal of Education, Science Journal of Ho Chi Minh City

University of Education. Inheriting these works and basing on archival documents, this article presents an in-depth study on the process of educational modernization in Nam Ky since the French colonists took their governance on the three provinces in the East of the southern Vietnam (1862) until the end of the 1920s in term of the modernity of that education, including education policies, organization of education activities and teaching programs. At the end of the article is the writer's further discussions about the withdrawn experiences that are meaningful and valuable to the education development in Mekong Delta today.

2. The main characteristics of education system in Nam Ky

2.1. History of formation and development

In 1859, the French colonists opened fire to attack Gia Dinh after their attempt in Da Nang a year earlier (1858). Right at the time when the country was weakened under dynasty of King Tu Duc, and because Nam Ki was far from the central emperial court, the latter fell into French hands despite the fierce resistance by the imperial army and patriotic guerillas. In 1861, the French army made a decisive victory over the imperial army at Chi Hoa Fort, forcing the King to sign the Treaty of Nham Tuat 1862 and give away 3 southeastern provinces to France. In 1867, the rest three provinces in the southwestern region of Nam Ky were forcibly occupied by the French and were given again to France under the Treaty of Giap Tuat 1874. After successfully conquering Nam Ky, the French colonists set up their rules there.

In 1868 Nam Ky was divided into 27 “inspection counties” and was ruled by Inspectors. In 1871 the “inspection counties” were renamed to “arrondissements” and were headed by the Chief Counselors with the number of counties being reduced to 18. In 1876 Nam Ky was divided into 4 major administrative regions, with the smaller areas being “subdivisions” or “counties”, including:

- Saigon consisting of 5 sub-areas: Tay Ninh, Thu Dau Mot, Ba Ria, Saigon

- My Tho consisting of 4 sub-areas: My Tho, Go Cong, Tan An, Cho Lon
- Vinh Long consisting of 4 sub-areas: Vinh Long, Ben Tre, Tra Vinh, Sa Dec
- Bat Xac (Bassac) consisting of 6 sub-zones: Chau Doc, Ha Tien, Long Xuyen, Rach Gia, Can Tho, Soc Trang.

Each subdivision (county) was governed by the Boards of Trustees. In 1899, Governor General of Indochina issued a decree to change counties into provinces with the Ruling Committees being the Court (instead of the Counseling Court), and the ruling officials of the provinces being the Provincial Heads. Large municipal areas such as Saigon, Cho Lon, and Vung Tau were separated and ruled by mayors.

The French rule in Cochinchina could be divided into two phases:

- Marshal of Nam Ky (military administration) (1861 - 1879): by Admirals acting as Governor of Nam Ky. The term began with Vice Admiral Charles Rigault de Genouilly and ended with Rear Admiral Louis Charles Lafont.
- Governor of Cochinchina (1879 - 1945): led by civilian governors. The opening was Governor Charles Le Myre de Vilers.

The headquarters of the Governor's Palace of Nam Ky or the Governor were located in Saigon.

2.2. The different period of education development

Nam Ky's education development could be divided into 3 stages:

- The period of "military management" by the Marshal of Nam Ky (1862-1878)
 - The "civil" period by the governors, including the First Education Reform - mainly applied to Bac Ki (the north of Vietnam) and Trung Ki (the central area of Vietnam) (1879-1916)
 - The period of second educational reform throughout Indochina (1917-1945).

(Tran Thi Thanh Thanh, 2014, p.21)

While the first educational reform (1906-1916) was considered important for Nam Ky because the education in this country was also integrated into the whole of Indochina, it could be divided into four stages as follows.

2.2.1. The first stage (1862-1878)

The first stage was marked with the establishment of interpretation schools and Catholic schools. The first document on education was Decision No. 89 dated May 8, 1862 by Admiral Louis Adolphe Bonard on the establishment of the Annamite School of Interpretation in Saigon to teach Annamese¹ (Vietnamese scripts) to the French officials. On the contrary, the establishment of schools (primary schools) to teach French to the indigenous Vietnamese students was done in accordance with Order No. 60 dated July 16, 1964 by Admiral-Governor of Cochinchina Marie de La Grandière “Accordingly, at such important interpretation schools, the indigenous Vietnamese youth were taught the method of Vietnamese - French translation. Each class was instructed by an interpreter” (Archive Center, 2016, p.27).

After the entire Nam Ky was given to the French colonists by Nguyen kings (1874), the colonial government made an important decision. The decision dated November 17, 1874 set a regulation for the whole school system in Nam Ky, in which schools were divided into two levels of primary and secondary education. This decision served as a premise for the organization of Nam Ky education in the next stage to be administered by civilian governors.

2.2.2. The second period (1879 – 1906)

During this period, Nam Ky was ruled by civilian governors. The first civilian governor, Myre de Vilers and his successor, François Thomson, all advocated the development of education in this region, first of all by teaching French and the Vietnamese. The first important decision on education was Decree No. 55 signed by Governor Myre de Vilers on March 17, 1879 on the organization of the department of education. This department, headed by the chief academic director, was directly under the management by the Governor of Nam Ky. Schools were divided into 3 levels; and organized in a popular form with regulations similar to

¹ nnamite/Annamese; was the names for Vietnamese and Vietnamese cripts by the French colonists in those days.

French education. This education system was applied throughout the whole Nam Ky.

Around 1881-1882 in France, there was the Jules Ferry Law on education, which separated the Church from the public school system, so education in Nam Ky also tended to be secular. The clergymen were replaced by trained teachers from pedagogical schools; public schools were managed by the local government and the department of education; Church-run schools were not funded by the State. In 1904, the department of Education declared that the school system in Nam Ky was completely secular. From then on, education in Nam Ky opened a new stage, in harmony with the education of the whole Indochina. (Tran Thi Phuong Hoa, 2018, p.46)

2.2.3. The third period (1906-1916):

The Governor-General Paul Beau conducted the first educational reform (1906-1916) by following to the French educational model. The first step was the promulgation of 4 Decrees by the Governor General of Indochina on the reform of indigenous education, all signed on May 16, 1906:

- The first Decree was on the establishment of Indochina University in Hanoi, with 5 member schools all known as colleges: College of Law, College of Practical Science, College of Medicine, College of Construction, and College of Literature.
- The second Decree was on the establishment of bronze and silver medals in Indochina for typical indigenous primary school teachers in public schools.
- The third Decree was on compiling textbooks for indigenous schools in Indochina. Textbooks were printed in Vietnamese script with unified spelling.
- The fourth Decree was on the establishment of a Complete Committee for an indigenous education improvement. Accordingly, each country in Indochina would have an education council.

The first education reform covered the whole of Indochina, but the new reformed contents were mainly applied in the North and the Central. In the South, it still inherited the educational contents of the previous period with a deeper

contents in harmony with education development in the whole Indochina.

2.2.4. The fourth period (1917-1945)

The focus of this period was the second educational reform. On December 21, 1917, Governor General of Indochina Albert Sarraut signed a Decree, promulgating 'Règlement général de l'instruction publique' (ie General Regulation of the education sector). This reform was to improve the public education system in Indochina, including Nam Ki. According to this, public education in Indochina was divided into two branches: general education and vocational training. General education for indigenous students was the system of French-Vietnamese schools. These schools were divided into 3 levels: Primary, Secondary: including Primary College and High School. Public primary schools were free (continuously applied as under the provisions of the First Education Reform).

Higher education was also further improved with the Decree on General Regulations on Higher Education in Indochina signed by Governor General Albert Sarraut on December 25, 1918, which stipulated organizational structure and remuneration for teachers, enrollment policies, rights and obligations of students, teaching programs applicable to the College of Medicine, College of Veterinary Medicine, College of Law, College of Pedagogy, College of Agriculture-Forestry, and College of Public Works.

3. The modernization of education in Nam Ky and its positive values

3.1. The system of general schools

In the first period, Nam Ky was still under the rule of the Southern Governor, that is, the Military Admirals who also worked as governors, education could not be developed. The scholars and the people opposed and boycotted the French ruling government, so it was very difficult to find teachers and students for French schools. Education was mainly organized in religious schools run by clergy men. The most famous school was the Adran School (College d'Adran, School of Ba

Da Loc) run by Bishop Lefèbre of the Paris Missionaries Society. The first years of French education implementation in Nam Ky was simply opening schools to teach Vietnamese scripts to the French army, French and Vietnamese scripts for Vietnamese people so that they could work for the French ruling government. In 1862, the College of Interpreters (Collège des Interprètes) was established. “Academic-interpreters are people (of European origin) serving in the army or navy, who are fluent in their mother tongue and have the ability to learn Annamese.” (Archive Center, 2016, p.22). Students were entitled to enjoy military salaries and a meal allowance. The School of Interpreters lasted until its abolishment in 1887. In 1864 Rear Admiral-Governor of Cochinchina signed an order to establish some primary schools teaching French to indigenous students in French-controlled provinces. Teachers working in that school were interpreters.

Since the entire 6 provinces in Nam Ky fell into the French rule, primary education in the provinces had developed quite strongly. According to statistics in 1871, the total number of primary schools in Saigon and the Southern provinces of Vietnam was 139, with the total students of 5,578. In each province, there were one or two schools or even 10 of them (Ben Tre, My Tho, Vinh Long), and Saigon being the top province with up to 18 school. More than half of the students are led by brothers and sisters. All schools received support from the Nam Ky government’s budget. (Tran Thi Phuong Hoa, 2018, pp.50-51)

The then popular schools included:

- Saigon Ste-Enfance School (separated for boys and girls): run by the Sisters of Saint-Paul de Chartres
- Chung Vien (Séminaire) Saigon: run by the Paris Foreign Mission Society, founded before 1862.
- Saigon Provincial School (Ecole municipale, also called Institution municipale de Saigon): a public school, established in 1868.
- Saigon Indigenous High School (Collège indigène de Saigon, soon changed to Collège Chasseloup Laubat, the name of the French Colonial Minister (1754-

1833)): The school was founded in 1874 (now Le Quy Don Highschool).

- Lasan Taberd School: a school belonging to the Paris Foreign Mission Society, inaugurated in 1875. At first, the school was established as a righteous school to raise orphans. Later the school was expanded and attracted the students of different family backgrounds (this facility is now Tran Dai Nghia gifted High School) (Etienne Francois, 2018, pp.198-210)

On March 17, 1879, the beginning of the period of civil government rule, the Governor of Cochinchina signed Decree No. 55 on the organization of Nam Ky department of education. The decree showed that Western education in Cochinchina has been completed. This model was basically implemented until several decades later. Accordingly, the school system in Nam Ky comprised of public schools, private schools and schools established by the Church. Private schools were encouraged to set up but had to ensure the prescribed standards, as the Decree above stated: “Any individuals applying for a school establishment permit must meet the ethical and competent conditions in accordance with the provisions of the Decree. Private schools are subject to government supervisions” (Archive Center, 2016, p.42).

General education was organized into three levels:

- Level 1: 3 years, each inspection county (province) was allowed to open a public school.
- Level 2: 3 years, opened in populous provinces such as: Saigon, Cho Lon, My Tho, Vinh Long, Soc Trang, Ben Tre.
- Level 3: 3 years. Chasseloup Laubat School (then was changed to high school) and Adran School teaches all 3 levels.

In principle, “the main teaching programs in Cochinchina were completely free and voluntary” (Archive Center, 2016, p.41). In those days, Saigon got more and more populous. According to statistics, in the 1920s, there were about half a million people in Saigon, so from the beginning of the twentieth century many new schools were built:

- The Collège Des Jeunes Filles Indigènes (School for indigenous girls) was inaugurated in 1915. The school was located on the side of Legrand de la Liraye (now Dien Bien Phu), because the girls' uniforms were purple aodai, so it was publicly called Ao Tim School (now Nguyen Thi Minh Khai High School).

- Lycée Marie Curie elementary school for girls was built in 1918. The school was located on Mac Mahon street (now Nam Ky Khoi Nghia street, Marie Curie High School).

- Petrus Ky High School was inaugurated in 1927 in Cho Quan. The school was originally a temporary branch of the Collège Chasseloup Laubat for indigenous students under the name Collège de Cochinchine. In 1928, on the occasion of the inauguration of new buildings, the Governor of Cochinchina renamed the school as Lycée Truong Vinh Ky or Petrus Ky High School (now Le Hong Phong Gifted High School).

3.2. System of colleges and vocational schools

In Nam Ky, when primary schools had been stable in their operation, pedagogical schools and vocational schools started. In 1902 the capital of the Indochina Federation moved from Saigon to Hanoi, the higher education center was also established in Hanoi. In 1906 Indochina University was established, later, whether a university was split, or new schools were established, they were all located in Hanoi, while Saigon or other provinces were allowed to establish only colleges and vocational schools.

First, let's talk about pedagogical schools in Nam Ky.

The first is the Colonial Pedagogical School (École Normale Colonial) in Saigon, which was founded in 1871, signed by Rear Admiral Marie Jules Dupré, with the aim of "training elementary school teachers for indigenous schools and office workers, especially cadastral staff". The first course recruited 60 students. (Archive Center, 2016, p.28) Another school to be mentioned here is the Gia Dinh Pedagogical School (Ecole Normale de Gia Dinh). The school was established in 1897, enrolling students from 15-18 years old. School's students were granted

with scholarship and did a 3-year course. They would work in general education schools after graduation.

One more is the Pedagogical School in Saigon, established by the Governor General of Indochina in 1923 to train local female primary school teachers. The head office was located at An Nam Girls' High School. After opening a pedagogical school, the French government opened a school to train the French and Annamites to be administrative staff for the government,

In 1873, Governor of Cochinchina, Marie Jules Dupré, signed a decree to establish a School of Apprenticeship (Collège des Stagiaires), also known as the Collège des administrateurs stagiaires, with the purpose of training administrative staff for the French government. The two-year teaching program included Vietnamese scripts, Chinese characters, Vietnam's government, construction practice, botany, and Cambodian language. Truong Vinh Ky used to be a professor and director of this school.

There were vocational schools for other occupations:

In 1901 Thu Dau Mot Fine Arts School was established, offering the the professions of drawing, engraving and embroidery. In 1902, the School of Public Works was established, aiming to train Vietnamese civil servants. In 1903, Bien Hoa Fine Arts School was established, teaching the professions of wood, iron and jewelry.

In the same year, the Indigenous Medical School was established in Nam Ki, aiming at training Vietnamese nurses and midwives. The school had two departments, the Medical Department and the Midwifery Department. Students studied for 2 years. And they did professional internship in Cho Quan Hospital.

In 1904, Saigon Vocational School was established, with 3 workshops: Cold Workshop, Carpentry Workshop, and Foundry Workshop. The purpose was to train indigenous technical workers. It enrolled students from 16 years old, who did a four-year training course. In 1906, the Asian Mechanics School was established in Saigon, with the aim of training mechanics to proficiently use machinery on ships

and on land, to meet the needs of the navy, maritime trade, and contemporary government and local industries. The study program lasted 2 years.

In 1910, a law training course was opened for indigenous students in Saigon and Hanoi. The program focused on teaching Annam Law, the fundamental provisions of French civil and commercial laws. The two-year program were run by judges. In 1917, the School of Agriculture and Forestry was established in Ben Cat (Thu Dau Mot). The purpose was to train foreman in charge of agriculture, staff in vegetable and garden cultivation, silkworm breeders, forest rangers. The course lasted 2 years, tuition was free. The school was under the management of the Director of the local Department of Agriculture and Commerce.

Thus, until the end of the 1910s, in turn, the basic professions: Pedagogy, Fine Arts, Health, Mechanics, Marine Engineering, Law, Agriculture and Forestry were associated with training institutions in Saigon and surrounding provinces. The teaching quality was good, but the training scale was quite small with only a few dozen people attended each school in each school year. The reason for that small scale operation was that all the schools were all budgeted, all students were exempted for school expenditure but were granted with scholarships, so the funding was not affordable to expand the scale. Furthermore, teachers and government officials were highly paid by the French government, so recruitment for them was very limited.

3.3. The standout of teaching programs

3.3.1. Language teaching: French, Han characters and Vietnamese scripts

Regarding the language teaching programs, interpretation schools were opened in 1862 to teach Vietnamese scripts to French military-students. The church-run schools established before the French occupied 3 provinces in the Southeast region in 1862 were the places to teach French and Vietnamese scripts to Vietnamese students. The teaching programs mainly covered language teaching, and the in-charge staff were all religious missionaries. Since the birth of Decree

55 on March 17, 1879 which was on the organization of the Nam Ky Department of Education, the language teaching programs were clearly regulated with the specific details as follows:

Primary school (3 years): - French: An overview of the French language, Chinese characters: Shih Shu and Vietnamese scripts: reading and narrating practice in Vietnamese scripts.

Secondary school (3 years): - French: grammar, reading, writing, narrating, essay writing, French - Vietnamese translation, Vietnamese-French translation, especially translating documents from Vietnamese scripts to French and drilling French practice skills, Chinese characters: Shih shu (continued) and Vietnamese scripts: essay writing and narrative exercises in Chinese characters or Vietnamese scripts.

High school (3 years): French: a continuity of the implemented programs in secondary school. Chinese characters: Shih Shu; Vietnamese scripts: Studying the types of documents of the Vietnamese (minutes, contracts, etc.).

3.3.2. Natural science subjects

The Decree 55 dated March 17, 1879 on the organization of the Nam Ky Department of Education stated the contents of the teaching programs for natural science subjects as follows:

Primary school: Arithmetic: 4 basic calculations, metric system, relation of French-Vietnamese measurement system.

Secondary school: Arithmetic: 4 basic calculations, fractions, rule of triangles, discounting, yield calculation. Geometry: Area and Volume related calculations.

High school: Arithmetic, Planar Geometry, Algebra, Trigonometry, Measurement techniques, Book Management, Cosmology, Chemistry, Physics, Natural History.

3.3.3 Social science subjects

Primary school: According to Decree 55 dated March 17, 1879, primary

school students, apart from French, Vietnamese scripts and Shih Shu in Chinese, were not supposed to learn anything else about social sciences. But after the promulgation of the General School of Education in 1917, Vietnamese History and Ethics were specified. Accordingly, it was compulsory for students in third, second, and first grades (from 9-11 years old) to study history with the following topics: The invasion of Nam Ky by the French colonists; The work of pacification and organization of rule by the French; Trinh Nguyen separation; Tay Son rebellion war; French in Indochina; Bishop Ba Da Loc; King Gia Long and Gia Long's successors... The Ethnics included the following contents: People's responsibilities for France, including: the respect and love for France; gratefulness to the France; devotion and attentiveness to France; loyalty to France. (Nguyen Dinh Tu, 2016, pp.309-310)

Secondary school: In addition to the subjects mentioned in primary school, there were Geography: An overview of the 5 continents, especially the geography of France and its colonies; Painting; History and geography of Vietnam.

High school: A continuity of the above subjects at a higher level. (Archive Center, 2016, pp.46-47).

3.4. Comments on the program of French-Vietnamese schools in Vietnam:

The French teaching programs attached great importance to languages/foreign languages. Besides French, they learned Chinese characters and Vietnamese Script, so students at French-Vietnamese schools were quite fluent in language. They wrote well in their mother tongue (National Language), they used accurate and rich words (due to learning Chinese characters), they expanded their knowledge, and they communicated well with the French and other countries because they studied French carefully. Only 6 years of studies and with a Thanh Chung (Diplome) degree, they could listen, speak, read and write French fluently.

The French educational program was among the most advanced in the world at that time. They put the French natural science curriculum and textbooks into use

without any modification: Arithmetic, geometry, algebra, trigonometry, physics, chemistry, biology, astronomy. As a result, the Indochinese education programs were compatible with French education, which were both modern, up-to-date and convenient for students to go abroad for further studies.

The teaching programs for social sciences and humanities, except for the colonial and reactionary aspects (teaching the history of the invasion of Cochinchina), had a progressive and enlightening points as a result of the absorption of French civilization and democracy. The programs also paid attention to the history and geography of Vietnam, which was not available in the previous Confucian education programs. Despite studying French related knowledge, the programs continued for the teaching of the Confucian classics (the Shih Shu) because they saw its values in cultivating Vietnamese morality, will, and characteristics.

The teaching programs belonging to French-Vietnamese schools were deliberately selected, and students studied them carefully, and they could use what they learned immediately. The teaching programs were designed for appropriate studies, neither excessive nor for granted.

4. Discussions on how to improve education system in Mekong delta with the experience from Nam Ky education system values

4.1. Improving the education system and teaching facilities

The French education system conducted in Nam Ky was built in a more and more complete manner. That educational model was the French model - one of the most advanced educational models in Europe and the world at that time. The system consisted of three types (i) Public schools, (ii) Private schools and (iii) Schools founded and operated by religious organizations.

At first, the French ruling government still had to rely on church-run schools, providing funding for those schools to operate. After that, the government

implemented the policy of advanced education, separating education from the church, it built a system of private public schools and no longer funded church-run schools. Since then, the church-run schools operated on the raised funds. Creating conditions for private schools to operate from the very beginning helped the education system develop in the condition of the tight revenue and the limited budget.

In building schools, the French gave top priority to their convenience, quality and artistic features. Despite more than one hundred years, one hundred and fifty years of construction, French built schools in Saigon have been in good conditions, with spacious, airy campuses, with many trees and especially their beautiful appearance, like the current Le Quy Don schools (formerly Chasseloup Laubat), Tran Dai Nghia (Lasan Tabert), Nguyen Thi Minh Khai (Collège Des Jeunes Filles Indigènes/ Purple shirt), Marie Curie (with the name being unchanged), Le Hong Phong (Petrus Ky)...

The French education attached great importance to teaching quality, and they did not compromise with each other to reduce the quality. French public schools were built slowly because they depended on budget revenue. However, they did not develop in a subjective manner, according to subjective desires, but did it quickly regardless of quality. Degrees from French schools ensured genuine quality. Their universities were only open in Hanoi, few in number not because of the sole policy of stupidity, but by dependence on the budget. However, within only twenty years of construction, French universities built in Indochina such as the Colleges of Pedagogy, Medicine, Law Faculty, Fine Arts ..., were the leading ones in Asia.

The development of the past French education system makes us think a lot about educational development in the Mekong Delta today. The Southwest region (currently Mekong Delta) has attained a remarkable development in term of education, especially in the number of schools and students, but so far compared to other localities in the country it is still considered a “low-lying” area of

education, along with the Northwest and the Central Highlands. Mekong Delta has the lowest average rate of solidified classrooms in the country. In order for the Mekong Delta to have conditions for classrooms and teaching equipment on par with the whole country, it is necessary to build about 900 new classrooms, renovate and upgrade about 4,300 classrooms for primary schools; renovating and upgrading about 1,857 classrooms for secondary schools; about 223 classrooms for high schools. The local budget for education is not abundant, partly because the provinces are still economically poor. Total local budget expenditure on education in the Mekong Delta accounts for nearly 16%, while students account for 17.5% of the whole country; budget expenditure per student is nearly 8.4 million VND/year, 11% lower than the national average. (E-portal of the Ministry of Education and Training, 2019a).

Therefore, it is necessary to increase the education budget for the Mekong Delta, while encouraging the diversification of schools to reduce budget spending. It is a big question on how to mobilize resources, private (in the province as well as from other places) or social organizations to participate in education. It's necessary to avoid rampant subsidies, focus the budget on public schools, especially public schools in rural and remote areas.

In terms of higher education, in Mekong Delta, there is currently a rapid increase in the number of universities, almost every province has a university, even remote provinces such as Hau Giang, Kien Giang, Bac Lieu, Soc Trang; Many provinces have not only one school but sometimes 2, 3, or more. For example, a small province like Soc Trang also has two schools: Community College, Can Tho University, Soc Trang branch; In Vinh Long, there are 4 universities: Cuu Long University, Western Civil Engineering University, Vinh Long University of Technical Education, University of Economics Ho Chi Minh City, Vinh Long branch, etc. The abundance of universities gives rise to competition for admission by racing to lower their standard marks, almost no longer benchmarks because any graduates from high school regardless of the results, any system can go to

university if they wish. Indochina University was of academic and elite characteristics, growing very slowly in term of scale, so we have no reasons to follow that model anymore, but their focus on quality is still a lesson for us to consider whenever we want to develop higher education in the Mekong Delta today.

4.2. Improving the teaching programs

It's obvious that we can learn many positive aspects from the organization of the French education system as analyzed in the previous section. Why is it that students in eFrench schools learned French for 6 years and become proficient, after finishing Thanh Chung, they could work as secretaries, communicate well, and had no difficulties reading books? Students at the French-Vietnamese schools could learn and work after graduation? This is worth thinking.

In terms of foreign languages, students in the Mekong Delta gain the lowest results in the country, along with the other two “Tay” (Southwest, Northwest, and Central Highlands). According to the statistics by the Ministry of Education and Training, the national high school English exam scores from 2017-2019 show that the average score of students nationwide in 3 years is below 5.0; The maximum score is only 3.0 to 3.4. Mekong Delta has ranked last in the average score in the country for many years. (The web portal of the Ministry of Education and Training, 2019b)

What can be the possible reasons for such phenomenon? The answer is quite simple. The teaching and learning time is too limited, only 2-4 class periods/week. In Ho Chi Minh City, where English scores are constantly leading the country, up to 70% of students take extra English classes outside of school, even though the school has sometimes increase English learning time to 8-10 English class peridos/ week. Furthermore, many minor-subjects are introduced to the teaching programs, so all fields of knowledge are designed for studies instead of being able to be integrated, all schools apply the same teaching program, making the subjects available all the week but the quality is not high. The situation of “sitting in the

“wrong class” is not uncommon, with many students reaching the end of primary school but still not being fluent in reading and writing.

4.3. Improving enrolment policies and scholarship grant

Although the French gave priority to its native citizens, they tried to be fair and objective for students from the local public schools. They didn't follow the quantity of students, but focused on quality. Each year, the schools only recruited a few dozen to more than a hundred students.

The French schools at first did not charge tuition fees, later on, both tuition fees were charged and free tuition was offered for poor students who studied well; the schools offered a boarding regime at the same time provided scholarships suitable to the living standard for students. Common scholarships were about 10 to 20 francs/month (Nguyen Dinh Tu, 2016, p.291). This was not a symbolic amount of money, but a sufficient fund for students' meals, clothes, books and pens, so that students could take the course without any worries. In the nation's education history, there were many stories about Nam Ky intellectuals who came from poor peasant families could finish high school, went to Hanoi to study at a college, became successful, and later became a talented intellectuals, patriotic thanks to scholarship grant from the French government.

Many shortcomings have remained in the supporting policies for students in Mekong delta. According to reports from the Mekong Delta provinces, the dropout rate is still high, at 0.45% for primary schools, 3.26% for junior high schools and 3.94% for high schools. Compared with the two mountainous regions with many difficulties, namely the Central Highlands and the Northwest, the dropout rate in the Mekong Delta is still many times higher, especially at the primary level where the number of students dropping out accounted for 55.1% of the total population. (Vietnam Lawyer Website, 2019)

The reasons include difficult circumstances because the schools are far away from the houses with several rivers and water transport points on their ways, because the parents pay little attention to their children's studies. Most importantly,

the biggest reason is that the education work in the school is not capable enough for students to get expected competence and to have a better future after graduating from high school. Students who want to get good achievements have to learn more from teachers' extra classes. The higher level they study, the more expensive it is, too much for the students' parents to pay. That leads to students and parents' disappointment, so that they drop out of school and start work for a living.

Education system in the French rule period was very small, but those who went to school were not allowed to drop out of school just because of difficult circumstances. The schools would provide students with scholarships, enough to cover the expenditure for meals, clothes, books until they successfully graduated. It is also a lesson for us to think about how to help today students with tuition fees and daily living expenses so that they can study without any unacademic worries. Currently, many localities have set up study promotion funds, even lending land to poor families for cultivation to pay for their children's study, and some places provide transportation and boat fees for students to go to school. That experience should obviously be replicated.

There have existed many shortcomings in university admission. Due to a dense network of universities and colleges as mentioned above, many university graduates have been unable to find jobs and many bachelor holders have to cancel their university degrees to apply for manual jobs in industrial zones. This causes a waste of human resource in the society, and at the same time a loss of people's confidence in higher education among the provinces. A good job after college requires students to work hard and spend a lot of money on exam preparation to get into more competitive universities in big cities. The problem is how students from poor families, in remote rural areas, without exam preparation, can be able to enter good universities? How can poor students who study well get a living scholarship? How can students borrow money for their study and pay the bank in full? Many questions are raised for current education development in the Mekong Delta.

4.4. Improving admission criteria for pedagogical students and preferential salary policies for teaching staff

The French education system implemented in the country or in the colonies had strong commitments in quality. They did not enroll students from informal, low-quality sources. They trained teachers in exemplary pedagogical schools. In the whole of Nam Ky, there were only 3 pedagogical schools for primary students, namely Colonial Pedagogical School in Saigon (founded 1871), Gia Dinh Pedagogical School (founded 1897), Pedagogical School in Saigon (founded in 1871). Create female primary school teachers, established 1923. However, in order to have enough teachers, especially teachers in remote areas, pedagogical universities in Melong delta have accepted candidates of low quality while many universities' training operation and organization work fail to meet the national common standards.

The teacher recruitment regime in Nam Ki education system was quite strictly implemented. The government paid teachers very well, averaging around FR 2,000 per year (ie FR 200 per month) (Central Archives, 2016, p.50), while scholarships were enough to cover students' meals, clothes and books were comparatively only FR 20 /month. Because of the high salary offer, pedagogical universities could recruit candidates of high quality as their students and later they could assign their teaching post at almost anywhere.

Currently, in our country, teachers' salaries are very low (equal to unskilled workers of 7-8 VND million/month) so pedagogical universities cannot attract good students. Good teachers refuse to leave big cities and work in remote localities. Therefore, provinces have to recruit low-quality students and train them as teachers who are not qualified to be able to assign teaching in their localities. Without good teachers, it is impossible to have high quality education.

5. Conclusion

The education system implemented by the French colonists in Cochinchina from the end of the nineteenth century to the beginning of the twentieth century

was a colonial education, taking place under difficult conditions because of the unstable political situation and humble budget. However, inheriting the democratic and liberal spirit by the French education which was one of the most advanced education in Europe at that time, Cochinchina's education still had strong developments towards modernization. It is an education system that was universal to everyone, diversified in forms of governance so that it could attract many social resources. It is higher education system of high-level, academic and elite characteristics. The educational programs focused on quality, modernity and liberty. Compared to the Confucian education program, the French one is a leap forward, with an enlightening nature. The construction of school facilities with a focus on high quality, well-equipped and artistic features, turned French schools, for hundred years of existence, to be the most beautiful schools, worth preserving, being the pride of Vietnamese education. Good salary and treatment policies for teachers, training and recruiting high-quality and well-mannered teachers is a remarkable bright spot of French education.

Correspondence

Any correspondence should be directed to Dr Nguyen Thi Quoc Minh
[\(quocminh1212@hcmussh.edu.vn\)](mailto:quocminh1212@hcmussh.edu.vn)

References

- Aymonier, E. F., & Roucoules, E. 2018. *Chính sách giáo dục tại Nam Kỳ cuối thế kỷ 19 (La politique éducative en Cochinchine au XIXe siècle)*. (Lai Nhu Bang, Trans.) Ho Chi Minh City: World Publishing House.
- Ministry of Education and Training. 2019. *Improving the quality of English teaching and learning, not too late to do!* Retrieved from Ministry of Education and Training: <https://moet.gov.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/content/tintuc/lists/news&ListId=&SiteId=&It>
- Ministry of Education and Training. 2019. *Solutions to education development in Mekong Delta*. Retrieved from Ministry of Education and Training: <https://moet.gov.vn/Pages/tim-kiem.aspx?ItemID=6017>
- National Archives Center No 2. 2016. *Vietnamese education in the colonial period via archived documents (1858-1945)*. Hanoi: Publishing House of Information and Communication.
- Nguyen Dinh Tu. 2016. *French colonialism in Cochinchine (1859-1954)* (Vol. 2). Ho Chi Minh City: General Publishing House of Ho Chi Minh City.
- Sau Nghe. 2019. *Education in Mekong delta, the country's lowest development level*. Retrieved from Vietnam Lawyer Journal: <https://lsvn.vn/giao-duc-dong-bang-song-cuu-long-kem-nhat-nuoc.html>
- Tran Thi Phuong Hoa. 2018. Education in Cochinchine from 1861 to 1904 - The popularization of Vietnamese scripts and secularization of schools. *Journal of History studies*(8), 46-58.
- Tran Thi Thanh Thanh. 2014. Confucianism and public education system in South of Vietnam, period 1867-1917. *Journal of Science of HCMC University of Education*(60), 19-33.

Records of Vietnamese Navy's Military Exercises in Bay of Bengal in 1830

CHENG Wing-Sheung
Retired Professor, Department of History, NCKU.

Abstract

After Emperor Gia Long of the Nguyen Dynasty in Vietnam, Minh Mang Emperor (1820-1840) succeeded to the throne. It was the heyday of making Western warships in Vietnam. Emperor Minh Mang always ordered Western warships went to Guangdong, Singapore, Batavia (Jakarta), Semarang, Brunei, Manila, Malacca, Penang Island, Myanmar on official voyages to buy things or arms. In 1830, Emperor Ming Mang made a brave order to send two large western warships to the Bay of Bengal for military exercises and visited Calcutta(明歌鎮). What was this mission? What were the gains? This article uses relevant records of *Dai Nam Thue Luc*(大南寢錄) and Ly Van Phuc's (李文馥)*Xixing wen Jian lu*(西行聞見錄) and other research results to analyze the origin of this mission, after and what we have seen, and through Ly Van Phuc's description, let us understand how the British East India Company operated Calcutta and its port facilities and tax management.

Keywords: Bay of Bengal, Calcutta, Ly Van Phuc, Western warship, Ming Mang Emperor

1830 年越南水師前往小西洋操演見聞錄

鄭永常

國立成功大學歷史系退休教授

摘要

越南阮朝嘉隆帝後，明命帝（1820-1840）繼位，是越南製造西洋裏銅船全盛時期，經常派西洋船到廣東、下洲（新加坡）、江流波（巴達維亞/雅加達）、三吧凌（三寶壘）、渤泥、呂宋（馬尼拉）、嗎粒呷（馬六甲）、檳榔嶼、緬甸等處公務航行。明命十一年（1830），明命帝作出一次勇敢嘗試，派遣二艘西洋大號戰船，遠赴小西洋（孟加拉灣）操演及訪問明歌鎮，這次任務為何？成績如何？有何收獲？本文透過《大南寔錄》相關記錄和李文馥《西行見聞紀略》等書，整理這次任務緣起，經過及所見所聞，透過李文馥的描述，讓我們了解英國東印度公司如何經營明歌鎮（加爾各答 Calcutta）及其港口設施和稅務管理辦法。

關鍵詞：小西洋、明歌鎮、李文馥、西洋船、明命帝

1. 前言

越南西山朝時代(1790-1801)，廣南國後裔阮福映進行復國戰爭，為了打敗西山阮兄弟，他曾流亡暹羅請救兵，命太子景隨天主教神父百多錄前往法國尋求支援，又得外籍僱傭兵協助製造西洋戰船和火炮，幫助反攻復國。從 1788 年至 1801 年幾度派遣西方僱員往下洲(南洋)等地採買炮彈、硫磺、焰硝等兵器。(于向東，2012：125)嘉隆帝立國後，便沒有再派船往下洲公務，(陳荊和，1990：75-6)採取與民休養生息國策，不再新造或維修西洋戰船。(大南寔錄・正編第一紀：卷 27：692)嘉隆帝之後，明命帝繼位，在位二十年(1820-1840)，是越南製造西洋裏銅船全盛時代，西洋戰船超過三十多艘，(鄭永常、李貴民，2014：74)¹經常派西洋船到廣東(澳門)、下洲(新加坡)²、江流波(巴達維亞/雅加達)、三吧凌(三寶壘)、渤泥、呂宋(馬尼拉)、嗎粒岬(馬六甲)、檳榔嶼、緬甸等處公務航行。明命十一年(1830)，明命帝作出一次勇敢嘗試，派遣二艘西洋大號戰船，遠赴小西洋(孟加拉灣)操演，這次任務為何？成績如何？有何收獲？本文透過《大南寔錄》相關記錄和李文馥《西行見聞紀略》³等書，整理這次任務緣起，經過及所見所聞，主要透過李文馥《西行見聞紀略》一書中的描述，了解英國東印度公司如何經營明歌鎮(加爾各答 Calcutta)(蘇爾夢(Claudine Salmon)，2020：160)及

¹ 有關明命朝裏銅船的制作(包括蒸氣船)、巡防、漕運管制等政策論述，詳參李貴民，《越南阮朝明命時期(1820-1840)海軍與對外貿易》，台南：國立成功大學歷史系博士論文，2013 年。

² 嘉隆朝前後，「下洲」泛指東南亞海港城市，1819 年新加坡開埠後，「下洲」是指新嘉坡。

³ 李文馥，《西行見聞紀略》(抄本)，〈略序〉，頁一。本書影本是法國學者陳慶浩教授所贈，耑此致謝。按：《西行見聞紀略》(抄本)〈略序〉有「庚寅春，奉派」字樣，而〈略序〉後有「嗣德十一年八月十三日。」「嗣德」應是「明命」之誤，因為「嗣德十一年(1858)」是「戊午」，下一個「庚寅」是在成泰二年(1890)。(抄本)影本在「嗣德」旁有註「明命」細寫字，以更正之。筆者猜測可能是李文馥(1785-1849)是在嗣德帝時重抄舊資料，誤寫年號，又諱於不敢將「嗣德」刪改，故在旁加註「明命」以正之。李文馥在嗣德二年(1849)去世，年 64 歲。換言之，這重抄本是在他逝世前或嗣德元年(1448)翻抄。這本《西行見聞紀略》原稿寫於「明命十一年八月十三日」，應是回國後，將搜集的資料逐一輯錄而成。若依明命帝第一次派船出洋公務時的指示：「此行非為市貨，正欲知外國山川風物。爾等所至，須熟看子午盤，記註明白，俾知方向。」(參見《大南寔錄・正編第二紀》，東京：慶應義塾大學、友隣堂出版，1963，卷十九，總頁 1675。)相信，當時李文馥已將此行記錄的「外國山川風物」呈上御覽，似乎明命帝並沒有任何反應。

其港口設施和稅務管理辦法，這是當時西方「現代化」的港口，而這種設施是否能引起越南人的羨慕而加以改進港口設備及稅制？這是本文所關注的問題。

2. 明命帝派遣定洋號和奮鵬號前往小西洋操演

明命十一年(1830)，明命帝下令定洋號和奮鵬號兩艘越南人製造的西洋大型裹銅船遠航小西洋操演。所謂「操演」就是軍事演習，包括兩艘戰船的航海能力、船員的體質和軍艦放炮等演習在內的一次綜合演練。小西洋位於孟加拉灣，從越南航行至孟加拉灣必須穿越馬六甲海峽，這之前，越南製造的西洋船已出洋至廣東、呂宋、江流波(雅加達)、下洲(新加坡)，(蘇爾夢(Claudine Salmon)：159-160)還有一次將緬甸送回使者的任務，(大南寔錄・正編第二紀：卷 19：1733-5)這都顯示越南西洋船出洋是沒有問題的。

據李文馥記載，奮鵬號和定洋號二艘戰船，於明命十一年正月十八日「自廣南沱灘汎(覲港)起碇，六月達其境，途經新咖波、嗎粒岬(馬六甲)、檳榔嶼等地，乃抵明歌鎮治津次。」(李文馥，1830：3)這二艘大號船差不多半年才抵達明歌鎮(加爾各答)，似乎這次航程有點慢，可能途中有操演火炮之類。《大南寔錄》記載，明命三年遣使送還緬甸使者至「緬甸界首」，來回只用了四個月，(大南寔錄・正編第二紀：卷 24：1733-5)不過去緬甸的航程，並沒有留下相關的記錄。這次 1830 年據隨船出航小西洋操演的其中一成員戶部侍郎李文馥，卻留下相關的見聞資料，這兩艘戰船奮鵬號和定洋號曾經停靠新咖波(下洲)、嗎粒岬(馬六甲)和檳榔嶼等英屬殖民地港口，然後出馬六甲海峽航向小西洋(孟加拉灣)操演後，再出訪英國東印度公司在亞洲的殖民地總部加爾各答(明歌鎮)，詳細記錄明歌鎮的所見所聞。

當然這次派二艘戰船前往小西洋操演是一次新的航海嘗試。定洋號由副衛尉阮仲併和協鎮陳震任指揮官，隨同還有副衛尉阮文勻和衛尉該隊黎文疊等將領；奮鵬號指揮官為衛尉陳文禮和侍讀阮知方，隨同出洋的還有該隊加副衛尉阮文禮和戶部右侍郎李文馥，因為李文馥撰有《西行見聞紀略》一書，使後世略窺這次小西洋之旅所見所聞。這次出洋至小西洋，同樣《大南寔錄》沒有指明什麼公務，不過明命帝曾明確指示歷次出洋任務：

「非為市貨，正欲知外國山川風物。爾等所至，須熟看子午盤，記註明白，俾知方向。」(大南寔錄・正編第二紀：卷 19：1675)所謂「非為市貨」的意思，表明不單純為了貿易。一般而言，明命帝派遣西洋船出洋「公務」，主要有四：一、從事皇家貿易；二、記錄航海子午盤方位；三、偵察海外夷情及山川事物；四、測試及考驗越南製作西洋船的航海性能和戰鬥力。

李文馥在《西行見聞紀略》便清楚說：「奉派奮鵬、定洋二大船前往小西洋(孟加拉灣)之英咁喇國明哥鎮洋分操演水師」。(李文馥：1)顯然，「操演水師」及了解去小西洋針路是這次前往小西洋的重要任務。(大南寔錄・正編第二紀：卷 85：2623)這次穿越馬六甲海峽前往孟加拉灣操演，也是越南自製的西洋戰船最遠航紀錄，奮鵬號於明命五年(1824)下水，而定洋號於明命九年(1828)下水，遠航至孟加拉灣操演，應是越南人對自製西洋裏銅船遠航能力的一次測試，意義重大。可是，關於如何操演等，《大南寔錄》卻沒有留下記錄。而李文馥《西行見聞紀略》也沒有留下相關的記錄，不過他留下一些與海洋相關的資料，讓我們了解海洋強權英吉利在明歌鎮港口的治理制度。雖然李文馥對於這兩艘西洋戰船的航海能力及戰力沒有多所著墨，不過這兩艘西洋戰船先後回抵越南，間接證明它們的能耐，成功完成是次遠航任務。

據李文馥記載，奮鵬號和定洋號二艘戰船，於正月十八日「自廣南沱瀼汎(蜆港)起碇，六月達其境，途經新咖波、嗎粒哩(馬六甲)、檳榔嶼等地，乃抵明歌鎮治津次。」(李文馥：3)李文馥途經英吉利(紅毛)海峽殖民地有如下記錄：

新咖波，鎮名，其地原屬闍巴⁴國，後為紅毛所併，迄今十有九年，經已設立庸舍，開治津岸，為舟船都會之所。

嗎啦哩(馬六甲)，鎮名，其地原屬華即低國(指荷蘭)與紅毛略連連，後紅毛自以別地易之，迄今十有四年，其處屋宇稠密，稱為一小都會。

檳榔嶼，鎮名(番音稱為：麻肥能)，亦闍巴故地，而紅毛併之也。迄今三十餘年，其市肆蕃華比前二鎮稱勝，而舟船輳集，則視新咖波弗及焉。(李文馥：3)

⁴ 巴(門外)，闍巴即馬來人。

李文馥記載新加坡、馬六甲和檳城為英國殖民地的年份與歷史記錄有誤，也許是在與當地唐人筆談或閒聊時記錄大概情況。他以「迄今(明命十一年，1830)」來推算，英併吞海峽殖民地(新加坡、馬六甲、檳城)年份是有出入的。簡單的說，如檳榔嶼於 1786 年被英國佔領，馬六甲成為英屬殖民地是 1824 年，新加坡則於 1819 年開埠。不過，他看出當時檳榔嶼比起新加坡和馬六甲更為繁榮，舟船輳集。對三洲府的描述，也算是增加越南人對海峽殖民地的新知識。當定洋號抵達明歌鎮後，李文馥說：

明歌，鎮名。番音稱為芒歌羅；唐音稱為孟并啦，亦有稱為望葛仔者。原是孟牙里國故地，後為謨噠國(莫臥兒帝國)佔領，其後又被英吉利(紅毛)智取，至今八十有四年。其市肆林立，舟船蟻聚，車轍馬跡，塞港填街，繁榮比前三鎮(指新加坡、馬六甲和檳城)十倍，稱為大都會處。(李文馥：4)

李文馥形容明歌鎮⁵(加爾各答 Calcutta)十分繁榮，所謂「車轍馬跡，塞港填街。」比海峽殖民地繁榮十倍，稱為「大都會」。而當時檳榔嶼總鎮兼管新嘉坡和麻六甲，而明歌鎮大鎮目(總督)則統管檳榔嶼、新嘉坡和麻六甲。(李文馥：4)英國東印度公司(British East India Company)總部在印度西孟加拉邦的加爾各答，越南人稱為明歌鎮，從孟加拉灣進入胡各利河(Hugli River)，經過婉轉延綿河道，才抵達內地的加爾各答。英國殖民地勢力從這裡延伸至

⁵ 明歌鎮即《大南寢錄》記載的「孟呀嘩」，即英咭喇總部，在印度西孟加拉邦即加爾各答 Calcutta。李文馥，《西行見聞紀略》(抄本)，〈名號〉，頁四，記載越南人稱小西洋西孟加拉的加爾各答為明歌鎮，番音稱芒歌羅，唐人稱孟并啦/望葛仔。據中國史料[元]汪大淵著，蘇繼廣校釋《島夷誌略校釋》(北京：中華書局，1981)，頁 332：〈朋加刺〉註釋謂：「指東天竺恆河下游之孟加拉(Bengal)，即明代史籍載云：榜葛加。」[清]謝清高口述，楊炳南筆錄，安京校釋《海錄校釋》(北京：商務印書館，2002)，頁 62：〈明呀喇〉更清楚說：「明呀喇，英吉利所轄，周圍數千里，西南諸番一大都會也。…港口有炮台。進入內港，行二日許，到交牙炮台。又三、四日，到咕哩噶噠。英吉利官軍鎮明呀喇者治此。」所謂「交牙炮台」即「海關炮台重地」，「咕哩噶噠」即加爾各答 Calcutta，英國印度殖民地首府所在。謝清高大概在 1820 年口述這段歷史，這之前他已到過明呀喇，而中國史稱的朋加刺、榜葛加、明呀喇或當地唐人稱的孟并啦、望葛仔，就是越南人稱之為「明歌鎮」。顯然「明歌」即為榜葛加、明呀喇、朋加刺、孟加拉(Bengal)一音之轉，是指當時英屬加爾各答，越南人稱孟加拉灣海域為「小西洋」。而謝清高《海錄》書中也有「小西洋」條，但是指葡萄牙的殖民地臥亞/果亞(Goa)，位於印度西海岸，大西洋指歐洲的葡萄牙。(參清謝清高口述，楊炳南筆錄，安京校釋《海錄校釋》，頁 87-88。)

印度、緬甸、海峽殖民地，以及中國沿海地區，其統治架構大致如此。

這次遠航小西洋，兩艘越南西洋船停泊在明歌鎮二個月，至明命十一年(1831)十月，第一艘大號船從孟加拉回到越南，全程差不多一年。(大南寔錄・正編第二紀：卷 69：2388)奮鵬號成功從小西洋回來，這趟艱苦的洋程公務，似乎沒有得到明命帝獎勵，因為同航的定洋號仍然沒有回航，定洋號延誤至明年(1832)四月才回到越南，原因是遭到風暴，漂入緬甸國境，一年半後才回抵國門，且很多官員兵丁病死。(大南寔錄・正編第二紀：卷 73：2441)這次小西洋操演，二艘西洋船最後平安返抵國門，雖然有官兵殉職，但並不影響明命帝遠航小西洋的決心。再過九年，明命二十年(1839)十月，明命帝再派西洋船前往小西洋公務，(大南寔錄・正編第二紀：卷 207：4494)這次出航小西洋，主要是貿易活動，為了確保出洋西洋船安全從事買賣活動，加強出洋西洋船的戰鬥力，「派往小西洋程多索裏銅各項大船，每艘原船紅衣(礮)六輛、震海十輛，增給過山四輛，紅衣每輛藥彈六十發，震海、過山每輛八十發」等等。(大南寔錄・正編第二紀：卷 207：4494)一年後派去小西洋公務的靈鳳號船安全回抵越南，(大南寔錄・正編第二紀：卷 215：4625)可惜的是，這次似乎沒有留下訪問小西洋的資料。明命帝在位二十年，共有二次派越南自製的西洋船前往小西洋，當時越南製造西洋船的技術是亞洲國家中最先進的。

3. 李文馥對明哥鎮(加爾各答)港口治理見聞錄

3.1. 李文馥對英吉利人的印象及其技藝

李文馥對紅毛(英吉利人)似乎沒有好感，他說：

國人多狡詐，好欺騙。如窺見鄰邦島嶼，有能為生理者，必千方百計以規取之。常求地于鄰邦，始則卑辭厚利，請得一席之地，以便寄商。既得請，日漸居聚，遂謀據占之，日積月累，刀廣寸增，於是置砲臺、集商船、駿駿乎不可遏。故西域諸戎往往畏而惡之，常稱為紅毛鬼，又稱髮賊。(李文馥：6)

又如阿芙蓉(鴉片)一物，「吃之令人耗其精血，而蕩其家產。」紅毛國人就以經營此種生意，以售於人，而「通國上下，無一人肯吃之者，其狡類



此。」(李文馥：6)對於英國人在明歌鎮的行為，李文馥體會最深，認為紅毛人「最嗜利而冷淡無情」。他指出「官船宿明歌時，船內人偶有病故，欲土葬者，須費借土銀，引捐工銀；欲火燒以便帶回者，官令人指示其處，要收嚮路銀。」(李文馥：7)總之一切向錢看，這是殖民地資本主義統治下的明歌鎮。他再舉例，「如來船兵丁，有要上岸，將薪柴斫作，及冶匠要將冶具權設爐冶辦作者，亦須支費土銀，否則不容上岸。甚至兵丁要登岸地，坐理作布枕，亦須傭借坐處，支費銀錢。」又如「來船回挖之日，要取河沙土壓艙者，其支買銀錢，所費無算。不然，一掬沙，一杯土，概不之許。」(李文馥：7-8)這些收費舉措，在英國人來說是當然事。無論借地冶鐵，或借地編織布枕，或是抽取泥沙，都是利用殖民地土地資源，哪有不付費之理？李文馥憤憤不平，他就是不明白殖民地的資本主義管理運作原則。

不過，他也讚賞紅毛的機智工巧，如「常於長江橫鐵為橋，橋之下全無一樁柱于江者，但於橋上多用鐵條鐵索，歷為維繫，條諸相關。望之則憑空無所倚者，而人馬往來，堅牢不可拔。」(李文馥：8)這種鐵索橋是現代化的產品，已經運用於殖民地的明歌鎮上。他又提到「有收雷鞭者，常於人家牆屋間，見有豎一鐵鞭，周圓一寸高，可數十尺。叩之，云：此鐵，製煉有法，用以收雷。」(李文馥：8)對於這種新奇的避雷針，李文馥特別好奇，「細叩其法，則無肯道之者，但云：此鐵從祖國製來的。」李文馥再問之唐人，或云：「蓋用磁石煉之，亦取磁石引針之義。」(李文馥：8)這位唐人，可能是他曾提及久寓該地而有學識的福建人謝先生，(李文馥：4)李文馥似乎不以為然說：「雖其說總屬荒唐。然亦可見番鬼(指英吉利)一般伎倆。」(李文馥：8)明歌鎮在英國人的統治下，確已踏入現代化的行列。

例如明歌鎮河岸百里，每隔六七尺豎立一鐵柱，上設玻瓈燈(玻璃燈)，夜夜燃燈，燈光放亮如日間，望之如火城。(李文馥：22)鎮目(指長官)遇有乘船公出，前有火烟船導引，後有「護擁船」二三艘護送，當船出港或入港時，各有放砲，隨其鎮官之大小不同，大者二十一聲；小者十九聲。兵丁列隊岸上，軍容械杖齊備，甚覺森嚴威武。官所(政府機構)日夜有二名兵丁駐守，各持鳥鎗，駢肩而站，不得坐卧。更滿換班之時，大呼一聲，以作號令。(李文馥：23)明歌鎮兵丁紀律整齊畫一，顯然使李文馥誠心佩服。

對於天氣和自然界測量，英吉利人使用的器具有：單風雨尺、單寒暑尺、風雨寒暑尺、量天尺、度天尺、地球圖、量日針等等。至於，窺察天象器具，則有千里鏡、萬里鏡、顯微鏡等。報時之器具有：滴水壺、大沙漏、小沙漏、時辰表(陀表/懷表)、自鳴鐘。鐘表製造精巧，時間鮮有差錯，自官吏、兵丁和富有庶民，都擁有小小時辰表，收藏身邊，以知什麼時刻。(李文馥：24)李文馥特別提及火烟船(明輪)的製造，極為工巧：

船的兩邊，各有水機車，行時運之，可以使水。船之中心，堅有鐵柱一，中通而外圓，暗設火機於柱之下，行時起火，火煙從柱頭吹上，其風自生，可以運機而船之前卻，儘由人力使之矣。(李文馥：28)

這種蒸汽輪船，明命帝已下令武庫研製。這次奮鵬號和定洋號官員，首次在明歌鎮參觀它的運作，可是當李文馥想追問其運轉方法，卻沒有人能回答清楚。這種專業的機械工程非一般人能懂得或講得清楚。

李文馥又提到參觀江邊的「運水機」(船塢抽水機)。他形容船塢是於江水旁開闢一澳，以放置巨船。此澳與江水相通，前面置有一閘，以便開關。澳深四五十尺，周圍三面皆砌以磚，各數十級。澳底列以厚板，板下墊重石，階梯層陷，形成船槽，板上多置橫木，以安船身。澳之旁建有一室，放置抽水機，機下穿一深穴與澳底相通，機之前面，開一水道，以放水於江。如要澳中水盡乾涸，即運轉水機，其涸可立現。水機之巧，室中設有火爐，一二人用石炭(煤)燃燒，水機即旋轉如飛，澳中水便自動奔湍而上。至於水機之蹤橫條緒，與其中的細微精巧，則有「非耳目之所能周者」。(李文馥：28-29)意思是說，雖然親眼目睹，卻不能詳述其所以然。以上都是這次小西洋操演時，李文馥在明歌鎮感受到英國人的先進技藝，這使他不得不佩服。換言之，越南人憑著聰明才智，依樣葫蘆，打造出西洋戰船及火砲，出洋航海似乎沒有問題，然而西方已進入工業革命時代，技術一日千里，火煙輪船已從帆船過渡至鐵輪船的階段，這是人類進入新時代的開始，然而東方人仍堅守傳統，雖然有仿倣學習之心，但是這是一套學問和技術的問題，不是有心便能解決得了，必須接受專門學習和訓練，才能成功製作及運轉機械。

3.2. 英吉利在明歌鎮官軍兵力配置

據李文馥的記載，明歌鎮官階亦有等級，一至七品，但無正從之別。其所食俸銀如下：明歌大兵頭，乃權兼文武大員，月支二萬五千元；左右陪(副官)月支二萬；二兵頭，月支一萬五千元，餘名以次遞減。(李文馥：15)駐在明歌鎮兵數，大約有四萬六千人，其中「紅毛精兵三千人，月各十六元；黑人精兵三千人，月各八元；餘應候雜派之兵丁四萬人，月各四元。在柺榔鎮，兵數大約六百人；在新咖波、嗎啦岬二鎮，兵數大約各二百人，月各六元。」(李文馥：15-16)所謂「紅毛」是指白人即英吉利人，「黑人」是指孟牙啦人和謨咗人，其實就是孟加拉人或印度人。英國人在孟加拉及海峽殖民地的駐軍數，正規軍紅毛和黑人精兵共七千人，勤務兵四萬人多是印度人或孟加拉人，如果有戰事也會從闔巴(馬來人)徵取民兵調遣。(李文馥：15-16)換言之，在孟加拉及英屬海峽殖民地，真正的英國兵不足四千人，其餘皆為印度兵及殖民地民兵。還有一項值得一提的征戰方式，似乎是大英帝國擴張的手段，據李文馥所了解：

凡是有征伐，多不用王家兵進往，亦不費府庫中一斗之糧，但下令於國中，有能驅合多人，自出財力，攻取一城一邑者，其人即世襲為此地官，謂之公司官。此城邑土地，則歸王家，而此城邑所出之財貨，除量供官俸、兵餉外，其餘儘屬公司。通照向時兵興之費，為數幾多，視歷年所食之財賦，或七八十年、或一百餘年，要足相償而後已，償清之後，再加賞二十年，然後全歸王家。(李文馥：16)

換言之，英國東印度公司維持有限兵力，卻鼓勵有能力之英國人開疆闢土，授予世襲「公司官」，土地歸皇家所有，但是該城邑所出的財貨，除供官俸和兵餉外，其餘儘屬公司。不過，這項承諾是以七八十年或百年為期，完全償還出兵時的軍費後，再延長二十年以資獎勵，完成後其土地及管理權才歸還皇家。英國東印度公司代英國皇家管轄殖民地，包括擴張領土，都有一套方法在執行。當時明歌鎮的大兵頭，即為世襲「公司官」，「其所食此鎮的財賦，正令尚未清也。」(李文馥：16)此外明歌鎮轄下有戰船十數艘，聚集

於蛇容港⁶，距離明歌十日程，有事征伐，由鎮目臨時催集、調遣。(李文馥：29)總之當時西方海權國家正在逐步侵吞東亞各地，任何方法都用得上，東亞國家也無能力抵擋帝國主義的入侵。

3.3. 明歌鎮訴訟所及關稅法

關於法院的設立，官府聽斷獄訟之所有三：一曰大番院(高等法院)；二曰布理士司(法院)；三曰狀師司(律師事務所)，統稱為三司衙門。每有訟者，兩造各詣狀師司，各託一人為訟主。具告以情狀，師官(律師)各為之申理於布理士司。司官對照兩狀情辭，以斷其曲直。」(李文馥：17)若有不服者，可到布理士司處對質，猶不服者，案件便可轉介至「大番院」，「蓋大番院乃刑名總匯之大衙門也。」(李文馥：17)一年大概有四次開庭處理各方案件。李文馥提及「代書，例每收銀十六元，或二三十元。」(李文馥：17)換言之，沒錢之人，不可能打官司吧！要知道當時黑人精兵每人每月八元薪金而已。不過三司衙門科目(部門)吏員，多用孟牙啦人和謨噃等國之人，且「各從其故國之規例，以審判其國人之案件，未嘗以紅毛之法治之。」(李文馥：17)由此可見，英國人是以其人之法來治理其人，使當地之人只知道換了統治者，日常律令也沒有大改變。

如果有案在身而逃匿者，「官為書其狀于通衢三日，以聲其罪，謂之播告文書。」(李文馥：17)凡審判案件完畢後，「其失理者，官有罰銀，例隨其情節之輕重，以為多少之差。重者罰萬元，或八九千元；輕者亦不下百數。」(李文馥：18)一般百姓，根本不敢興訟或犯法，因為罰銀不輕。李文馥形容明歌鎮「所征關市之稅，不遺錙銖。」(李文馥：18)即凡有關征稅之事，必斤斤計較。如「明歌市庸，雖民間日常經紀，莫不有征。其沿河兩岸，與諸通衢、狹巷之處，亦各設有警卒，以察其私行買賣者。間有走漏事發，即罪其人，而入官其貨，人多苦之。」(李文馥：18)即是大街小巷都設有警

⁶ 蛇容港，容(虫旁)。筆者按：蛇容港，距離明歌十日程。據謝清高《海錄》說：「明呀喇，英吉利所轄，周圍數千里，西南諸番一大都會也。…港口有炮台。進入內港，行二日許，到交牙炮台。又三、四日，到咕哩噶噠。」咕哩噶噠即加爾各答。換言之，從明歌鎮沿胡格利河出孟加拉灣約五六日航程，再經四五日橫越孟加拉灣至緬甸的實兌(Sittwe)。當時英國已佔據阿拉干和下緬甸，駐海軍於實兌有利對緬甸發動戰爭。筆者推想蛇容港可能是指現今緬甸的實兌。

察巡查，若有私自買賣而逃稅者，貨沒入官。

3.4. 明歌鎮入港泊船申報辦法

李文馥對於船隻入港的管理辦法，頗為詳細描述，對於了解當時明鎮的港口管理留下很有價值的記錄。凡船隻抵達明歌港口即胡各利河河口，是進入加爾各答(明歌鎮)的出海口，港口之處，進出危險，因此汛官設有帶水船(領港船)十餘艘，日夜於港外守望，以備引導來船入港。在明歌汛口入港船道，左右兩邊，各於水面豎一浮標，指示行船者知其淺處而避開之。岸上又豎立燈柱，俾夜間行船，可望燈光處以為標記。既而抵達津次停泊，明歌鎮雖是一大港口，但多有風浪為患。官方設有百數鐵栓，令來船繫之，可保穩固。如果船要回航，須汛官派給八艘帶水船(領航船)，帶引出口，以確保無虞。(李文馥：18-19)這是一套船隻進出港口的設施和規則，使港口得以井然有序停泊船隻。

明歌鎮港口設有稅課之所曰「稅館」，凡來船先往稅館，先開報貨單，稅官會查問船內有無夾帶良家子弟，要船主發誓為信，若有疑惑，便派人上船檢驗。而「船頭司」是掌管港口汎防事務，叫作「把水廳」。凡來船出入，均由該官廳官員派遣帶水人船作嚮導。及停泊時，派人維繫栓索，倘若嚮導人有誤，及官栓不牢，以致船內有傷損者，除嚮導人有罪外，傷損之數，由官廳照額賠償。如果是本船所繫繩索不牢者，則本船自行負責。(李文馥：19)

「發誓」即是「申報」，是港口檢查船隻的重要手段，若有欺瞞將受到懲罰。又船隻繫栓停泊，若發生意外，必須追究責任，以示負責。

3.5. 奮鵬號在明歌鎮停泊港口稅

為了更清楚敘述明歌鎮港口課稅辦法，李文馥以奮鵬號為例，說明明歌港口課稅辦法，他是乘坐奮鵬號中唯一戶部官員，因此對奮鵬號所付的港口稅，十分清楚。另一艘同來的定洋號，他在這裡沒有提及，相信同是大號船，所課之稅，應該是一樣的。

當奮鵬號抵達明歌鎮港口，便由帶水人嚮導入港內，徵稅銀共五百二十元；另有飯例銀六十四元，嚮導的帶水船日征銀十二元，共一百二十元。換言之，當時共有帶水船十艘，引領奮鵬號進入明歌鎮港停泊。此外還有測水

之人，工銀五十元；「澤岸之標燈」是指堤岸上的燈塔，征銀九千元；在停泊處繫綆，繫時或解時各征銀二十五元。如果不幸，船隻所繫繩索折斷，便由汛員再繫，亦要征銀二十五元。至於泊船，從初泊之日起至回柁日數，日征六元，共花費四百三十二元。換言之，奮鵬號在明歌港停泊了七十二日，即二個多月。就以奮鵬號停泊在明歌港為例，這艘戰船共花費銀一千三百二十六元，若加計定洋號，共銀二千六百五十二元。這只是兩艘越南戰船奮鵬號和定洋號停泊在明歌鎮港口要支付的港口稅。

因為這次遠赴小西洋，主要是操演水師，故沒有做貿易準備。(李文馥：19-20)此外凡是船上載來的火砲藥，船初到便要開明數目，隨即解送至岸上，由明歌鎮官設的「儲藥庫」，暫寄存在庫內，不許存留船上。船隻回航，再前往儲藥庫領回，所寄火藥數，照隨多少，繳納寄庫稅。當時奮鵬號所寄火藥一千一百斤餘，繳交銀三十四元餘。(李文馥：20)換言之，奮鵬號停泊在明歌港 72 天，包括寄存火藥在內，共花費銀 1,360 元。明歌鎮泊船稅項十分清楚明白，英國人對於港口管理已有一套成熟的執行辦法。

3.6. 明歌鎮港口管理及執行辦法

李文馥提及，如果要在明歌港做買賣，也要繳稅。如壓艙貨物，要案其貨物種類，可出售者便由該港口稅館檢驗，照價征稅。一般而言，百取其五、或取其七或取其十，都是由稅館官員說了算，不知規例為何。如來船經報貨單後，其中有些物品如水果之類，帶上岸不是出售而自用的，也要征稅，只是稍為減輕一些而已。偶然，委人上船幹些什麼事，也要餽贈銀兩，謂之「利市銀」。凡是船隻抵達明歌鎮，如有購買店庸貨物，要得貨主憑文(收據)，遞交稅館說明和檢視。稅館戶科(財政部)吏員多至十數人，須一一呈報，並要檢查貨物，然後以寫上「許以字跡」(批准字樣)，再轉呈上司最後查看，才可以將貨物帶回。(李文馥：20)過程冗長有序，越南人可能覺得煩瑣無益，但卻是英國人按照章程辦事的習慣。稅館吏員十數人，可見當日明歌鎮港口貿易活動十分繁忙。

奮鵬號回航之日，先向稅館報明艙單，稅官委人上船查緝有否漏稅，又要船主前往稅館「發誓」為信，才發給「清稅」文憑。之後，還要向布理士

司報明入(出)口清單，亦要過堂「發誓」，方發給「實口」文憑。既已備妥二衙門證明文件，便可向「把水廳」呈驗，廳員檢驗確實，一面發給「出口開文」，一面委人前往解開所繫之綆，一面派出帶水人船導引出港。以上所辦之事，各有征銀，又要各費數日工夫聽候，方能辦完出港手續。(李文馥：20-21)

由此可見，西方人對「發誓」、「手續」及「過程」十分重視。換言之，十九世紀初，西方人已經建立一套完整的「標準作業程序」(SOP)來管理港口。李文馥又提及，凡是船所繫之綆，回航時須憑官府派人解開，若擅自解開，要罰銀五百元。如果已經起綆，而未即時出港仍在港內停泊，雖不繫綆，把水廳官員亦要征「江分銀二十五元」。返航船已領有「出口文憑」，但因帶水人未準時前來，使船於江中等候數日，亦會被征「江分銀」。(李文馥：21)顯然，李文馥對這項規定認為甚不合理，因為這是帶水人延誤，不是返航船有意延長停留，為何也要征稅？這不完善之處，似乎越南人也沒有據理力爭。

4. 結言

李文馥記錄了 1830-1831 年隨奮鵬號遠航孟加拉灣操演水師，並在明歌鎮(加爾各答)停船二個月才回航，這是越南阮朝時代自製西洋戰船最遠航程的記錄。李文馥記錄了在明歌鎮的所見所聞，對了解當時英國東印度公司如何管理明歌鎮及港口管理方法，有非常詳細記錄在案。對於東方人來說，這套方法顯得瑣碎之能事，對西方人來說，這是一套制度化的管治機制，任何船隻入港都必須遵守規定，繳交稅款，有條不紊地按程序來辦事等。明歌鎮在英人統治下，港口設施及殖民地的管治方法，逐漸走上現代化的方向，書中亦多有記載。相信李文馥這本《西行見聞略記》會即時呈給明命帝御覽，這符合明命帝派船出洋其中一項要目「欲知外國山川風物」。

但是究竟明命帝從中有何所收穫？則不得而知。這次出洋小西洋的經驗，雖然定洋號回航時遇上風濤，漂入緬甸，延誤一年半才回抵越南，以及有官兵因遠航而殉職，但是不妨礙明命帝對小西洋興趣。九年後即 1839

年，明命帝再次派遣西洋船前往小西洋加爾各答貿易，1840 年七月這艘船安全回抵越南，再次證明越南自製西洋船有能力遠航至孟加拉灣，這一年底明命帝逝世，他的海洋強國夢也隨著他的去世而煙消雲散。

越南阮朝被法國殖民以前的四位皇帝，只有明命帝重視海洋政策，具有挑戰海洋的企圖心，且全力製造西洋銅船，以及派西洋船到東南亞各地從事操演、貿易、偵測等公務，包括遠至孟加拉灣在內，明命朝派西洋船出洋公務次數共有 56 次之多。(鄭永常：投稿審查中：附表)越南儼如東亞國家的海洋強國，然而這個海洋強國夢只有短短二十年便結束，明命後的紹治帝(1841-1847)雖然有派船前往東南亞貿易，但他沒有海洋強國的企圖心，只是明命帝政策的餘波盪漾，他沒有新造西洋船，維修也擱置下來。到了嗣德帝(1848-1883)時，皇帝對海洋沒有興趣，越南人的造船技術已一落千丈，十分可惜。

回應

若有任何關於本篇論文的回應，請直接寄給作者鄭永常教授
(wscheng@mail.ncku.edu.tw)

參考文獻

- 李文馥，《西行見聞紀略》(抄本)。
- 1963《大南寔錄·正編第一紀》，東京：慶應義塾大學、友隣堂出版。
- 1963《大南寔錄·正編第二紀》，東京：慶應義塾大學、友隣堂出版。汪大淵著，蘇繼頤校釋 1981《島夷誌略校釋》，北京：中華書局。
- 謝清高口述，楊炳南筆錄，安京校釋 2002《海錄校釋》，北京：商務印書館。
- 于向東 2012〈西方入侵前夕越南阮朝的「外洋公務」〉，《歷史研究》第 1 期。
- 李貴民 2013《越南阮朝明命時期(1820-1840)海軍與對外貿易》，博士論文：國立成功大學。
- 陳莉和 1990〈阮朝初期の「下洲公務」に就いて〉《創大アジア研究》(11)。
- 鄭永常，〈越南阮朝明命帝(1820-1840)海洋強國夢〉附表(本文投稿審查中)。
- 鄭永常、李貴民 2014，〈瞬間的光芒：越南阮朝裏銅船之制作與傳承〉，《南方大學學報》，第 2 卷。
- 蘇爾夢(Claudine Salmon)著，成思佳譯 2020〈越南使者下洲或南方國家的觀察〉，《海洋史研究》第十六輯。

The relationship between Nguyễn Phúc Ánh's government and the Siam during the Restoration

NGUYỄN Thị Thanh Hà

Assistant Professor Of Foreign Language Education Center,
National Kaohsiung University of Science and Technology

Abstract

The geographic location of Thailand and Vietnam is the same as the entrance to the Indochina Peninsula, the history, the culture of both two countries, are influenced of India and China. Since ancient times, the two countries have been the leaders of the Southeast Asian region, but there is no friendly relationship between in all the time.

At the end of the 18th century, during the period of turmoil in the history of the Vietnam, at that time, the Vietnam were divided into An Nam (Đàng Ngoài) and Quảng Nam (Đàng Trong). All of them were ruled by Lê Dynasty, but in fact, it was in charge of Trịnh Lords in the An Nam, and it was in charge of Nguyễn Lords from the southern area. In 1771, the three brothers of the Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ and Nguyễn Lữ clan appeared in the Tây Sơn and launched an attack, causing the people to suffer and lose their lives due to Trương Phúc Loan, a relative of Nguyễn. Brilliantly, the Tây Sơn Nguyễn became new forces, they destroyed the Nguyễn Lords' forces, forced the only survivor of the Nguyễn Lord, Nguyễn Phúc Ánh, into exile and seeking help everywhere. At the same time in Thailand, there's been a big change. Since the invasion of the Burma, the dynasty has changed, and the war has continued. During the 25-year struggle to restore the country, Nguyễn Phúc Ánh has used foreign powers to cooperate with them in reversing their defeats, and has restored the diplomatic relations between Vietnam and Siam. Questions to be explored in this paper is how Nguyễn Phúc Ánh repaired the relationship between Vietnam and Siam? What role he played in the Siam assisting process? After his successful restoration of the country, what attitude did he use to maintain friendly relations with Siam?

Keyword: Nguyễn Phúc Ánh, Vietnam, Alliance Treaty, Siam, Restoration

復國時期阮福映政府與暹羅王朝之關係

阮氏青河

國立高雄科技大學語言教學中心助理教授

摘要

泰國與越南的地理位置同為中南半島的門窗之位，在歷史、文化上兩國都有受到印度和中華文化的影響，兩國自古以來都做為東南亞地區的領頭羊，但是其關係卻不是一直都是友好。18世紀末是越南歷史的動盪時期，當時的越南仍分列為安南及廣南，雖皆以安南國王黎朝為正朔，但實際上安南地區由鄭主掌控，而廣南地區由阮主把持。1771年，廣南的西山地區出現阮氏三兄弟起兵攻擊，原因於阮主外戚張福鸞作怪使人民受苦，民不聊生。很快的，西山阮氏成為新興勢力，他們不但滅了廣南阮主勢力，逼著廣南阮氏後裔的唯一生存者，阮福映，流亡海外並到處求援。而在這段時間，泰國也是有很大的變化。他們面臨緬甸的侵略以及改朝換代、戰爭連連。阮福映在25年的奔走復國期間，除了利用外界的勢力協助其反敗為勝，還修復了越南跟暹羅之間的外交關係，從競爭者成為友好的同盟。本文想探討的問題是阮福映如何修復雙方的關係，又以什麼角色面對泰國的協助其復國的過程。復國成功後又用何種姿態來與暹羅保持友好關係。

關鍵字：阮福映、越南、聯盟條約、暹羅、復國

1. 前言

泰國與越南的地理位置同為中南半島的門窗之位，在歷史、文化上兩國都有受到印度和中華文化的影響，雖然影響的程度不同，造就不同的風俗習慣，但是也有許多相同的面貌。兩國都有相當長的海岸線及海港，因此成為海商貿易的重要中轉站。泰國歷史也經歷很多變遷與戰爭，在十三世紀前，素可泰王朝（Kingdom of Sukhothai）隸屬高棉。素可泰獨立之後便占領吳哥，開始與占城（Champa）和大越（安南）爭奪高棉的控制權。現在泰國地理分為四個區域：中央平原、東北區、北區及南區。¹1782年前，泰國長期陷於與緬甸、柬埔寨和寮國的戰爭中，在這個時期泰國國名為暹羅，照中國史料記載：

暹羅，在占城西南，順風十晝夜可至，即隋、唐赤土國。後分為羅斛、暹二國。暹土瘠不宜稼，羅斛地平，衍種多獲，暹仰給焉。元時，暹常入貢。其後，羅斛強，並有暹地，遂稱暹羅斛國。

洪武十年，昭祿群膺承其父命來朝。帝喜，命禮部員外郎王恆等齎詔及印賜之，文曰「暹羅國王之印」，並賜世子衣幣及道里費。自是，其國遵朝命，始稱暹羅；比年一貢，或一年兩貢。至正統後，或數年一貢云。²

而越南的正史也參考中國的史料記載差不多，《大南正編列傳》曰：

暹羅、水舍、火舍：暹羅古赤土國。後分為二，一曰暹、一曰羅斛。暹土瘠不宜稼，羅斛地平，衍種多獲，暹常仰給焉。隋世，使至其國，知其國王姓瞿曇氏云。元初，常入貢。其後，羅斛強，並暹有之，遂稱暹羅斛國。至明初又入貢，賜之暹羅國王之印，暹羅之稱自此。³

上述史料指出，從明洪武十年（1377年），泰國的名稱為暹羅，至1932年政變之後，才從君主專制改成君主立憲制度，⁴也在1939年6月24日才

¹ 陳鴻瑜，《泰國史》新北市：臺灣商務，2015，頁1-2

² 張廷玉《明史》卷324，〈外國五：暹羅〉

<https://zh.wikisource.org/wiki/%E6%99%8E%E5%8F%B2/%E5%8D%B7324>

³ 張登桂等編撰，《大南正編列傳》，東京都：慶應義塾大學言語文化學研究所發行，1961-1981年，卷三十二〈外國列傳二〉，頁一。

⁴ 戴維·K·懷亞特著，郭繼光譯，《泰國史》上海：東方出版中心，2009，頁231。

將國名改為現在大家所熟悉的泰國（Kingdom of Thailand）之名。⁵且暹羅與廣南的關係應該只以湄南河流域(中央平原)的地區為主要的活動空間，因當時的主要交通工具為水上船運，應該無法更深入泰國內陸的北區或東北地區。

對於越南與泰國關係的研究，越南與泰國間就這有相當多的簡就成果。在越南的學者對於阮福映的外交關係研究也被納入阮朝的外交政策，或是越南與單一國家的外交關係來一起討論。例如阮良碧 (Nguyễn Lương Bích) 的《越南前期外交史》 (*Lược sử ngoại giao Việt Nam các thời trước*) 討論越南封建時代的外交政策。鄧文章 (Đặng Văn Chương) 所寫的《暹羅—越南十八世紀末至十九世紀中的關係》 (*Quan hệ Thái Lan -Việt Nam cuối thế kỷ XVIII-giữa thế kỷ XIX*)，討論越南與暹羅的關係。在越南境外，除了法國史學界的研究外，近年來的美國、泰國或新加坡等研究單位也有一些有關越南 18 世紀末的研究涉及阮福映時期的歷史。因為研究者在這個階段的歷史必須提及阮福映的關係，尤其是越南與暹羅的歷史關係。1989 年，Eiland Michael Dent 在 The George Washington 大學的博士論文 *Dragon and Elephant - Relations Between Vietnam and Siam 1782-1847*，也用大篇幅描寫嘉隆與暹羅王拉瑪一世的關係。⁶ 泰國研究者 Morragotwong Phumplap，在他的碩士論文 *The Diplomatic Worldviews of Siam and Vietnam in the Pre-colonial Period (1780s-1850s)*，⁷ 研究越南與暹羅在將近一個世紀的時間。

本文想要討論阮福映在他復國時期 (1780-1802 年) 對於暹羅所採取的外交政策，其目的除了為了爭取各方協助他復國之外，是否還有其他原因？

2. 西山起義前廣南與暹羅之關係

越南與泰國之間的關係在越南史料記載不多，最早可追溯到十二世紀

⁵ 陳鴻瑜，《泰國史》新北市：臺灣商務，2015，頁 184。

⁶ Eiland Michael Dent, *Dragon and Elephant-Relations Between Vietnam and Siam 1782-1847*, The George Washington University, 博士論文，1989。

⁷ Morragotwong Phumplap, *The Diplomatic Worldviews of Siam and Vietnam in the Pre-colonial Period (1780s-1850s)*, Master Thesis, National University of Singapore, 2011.

的李朝時間，暹羅人就跟大越國有貿易來往，據《大越史記全書》的記載，爾後被記載在《欽定越史通鑑綱目正編》：「己巳十年（宋）紹興十九年（1149年）：春二月置雲屯庄。辰爪哇、暹羅諸國商舶，多聚海東，乃於島立庄以居之，名雲屯庄。」⁸此時，大越的領土只侷限在越南中部以北，仍未發展到中南部，因此對外貿易的港口大部份在雲屯（今日的廣寧省）。從12世紀到14世紀的史料沒有太多有關暹羅或大越與暹羅之間的記載。

直到黎利擊敗明軍，建立黎朝後，兩國之間才有貿易關係的記載，而且，此時越南的史料所記暹羅為大越的朝貢國。黎太宗紹平四年（1437年）：「暹羅來貢。暹羅使齋罝刺等入貢。帝賜敕書使齋還，仍以色絹、磁盤賜國王及其國妃。」⁹可能是在這段時間，明朝正進行海禁政策，使得鄰近國無法前往中國各地自由貿易，暹羅為明朝的朝貢國，所以有與中國的直接貿易往來。而且，暹羅國王為了要發展海外貿易，委任華人從事東南亞各地的貿易活動，所以越南也是其貿易據點之一，因此暹羅使者向大越朝貢、做貿易。而大越當時也正在強大、經濟、政治都穩定的時候，因此對鄰近小國占有上國的姿態。但是三十年後，不知道是什麼原因，大越國的國王卻不再接受暹羅王送來的貢品，據《欽定越史通鑑綱目正編》記載：「光順八年九月（1467年）暹羅國人來獻方物，卻之。暹羅國海舶來雲屯庄上進金葉表文、拜獻方物。帝卻不受。」¹⁰史料沒有記載為何大越國突然拒絕暹羅的朝貢，而且之後也沒有史料描寫兩國之間的關係，雙方突然全無音訊，直到十七世紀時才開始有些記載。至十七世紀起越南史料才開時又提及暹羅，但不是兩國之間的直接關係，而是因為真臘的政治變化所引起。如同 Eiland Michael Dent 在她的博士

⁸ 國史館朝阮，《欽定越史通鑑綱目正編》，卷之四，頁四十三，順化，1884館藏於越南國家圖書館，漢喃古籍文獻典藏數位計畫：

http://lib.nomfoundation.org/site_media/nom/nlvnpf-0174-04/large/nlvnpf-0174-04-091.jpg

⁹ 國史館朝阮，《欽定越史通鑑綱目正編》，卷之十七，頁十四。館藏於越南國家圖書館，漢喃古籍文獻典藏數位計畫：http://lib.nomfoundation.org/site_media/nom/nlvnpf-0174-11/large/nlvnpf-0174-11-014.jpg

¹⁰ 阮朝國史館，《欽定越史通鑑綱目正編》，卷之二十，頁三十六。館藏於越南國家圖書館，漢喃古籍文獻典藏數位計畫：http://lib.nomfoundation.org/site_media/nom/nlvnpf-0174-12/large/nlvnpf-0174-12-075.jpg

論文 *Dragon and Elephant-Relations Between Vietnam and Siam 1782-1847*

所提：「越南與暹羅的第一次接觸是因為他們擴張對高棉影響力的問題。」

¹¹十七世紀中葉，真臘內部政權動盪連連，王室分裂，有人傾向暹羅的勢力，有人尋找廣南阮主協助。真臘在三、四世紀時，中國史料原稱為扶南，至十三世紀，元朝作家周達觀所撰的《真臘風土記》記載：「真臘國或稱占臘，其國自稱曰甘李智。今聖朝按西番經，名其國曰漱浦只，蓋亦甘李智之近音也。」¹²越南史稱真臘並解釋本名高棉(Khmer)。¹³據越南的史料記載，從 1658 年，高棉成為廣南的藩屬國。《大南寔錄前編》曰：

大學越南史

戊戌十年九月（黎永壽元年，清順治十五年），真臘國王匿蠻禎侵邊。鎮邊營以聞。上命鎮邊副將尊室燕、該隊春勝、參謀明祿率並三千至興富城，大戰破之。擒匿蠻禎以歸。上赦其罪，遣護送回國，命為藩臣，歲供職貢。¹⁴

十八世紀之前，暹羅、安南後黎朝同為中國的朝貢藩屬國，但實際上安南內部又分成兩個勢力範圍，其中的廣南阮主與暹羅一直不斷的競爭，想要成為中南半島的霸主，雙方對於鄰居小國如真臘、哀牢（後來分裂為琅勃拉邦、永珍和占巴寨三個王朝）都有明顯的干涉其朝政。《大南寔錄前編》所記載，1687 年，真臘國正王匿秋居龍澳城（今為金邊）、二王匿嫩居柴棍城（今為胡志明市）都派人來向阮主阮福瀕上香。¹⁵後來匿秋傳位給兒子匿深，而封匿嫩的兒子匿淹為大官，還把女兒許配給他，但匿深覺得匿淹另有異志而請暹人求援，匿淹見此便投奔嘉定請阮主協助。¹⁶可見，這時的真臘王朝已經分裂為兩個不同的勢力，這兩勢力彼此之間為爭奪權力，

¹¹ Eiland Michael Dent, *Dragon and Elephant-Relations Between Vietnam and Siam 1782-1847*, The George Washington University, 博士論文, pp.11：“The Vietnamese and Siamese empires first came into contact with each other because of their respective expansions into the Khmer empire.”

¹² 周達觀撰，《真臘風土記》：<https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=275282>

¹³ 阮朝國史館，《大南寔錄前編》，卷四，頁二十二。

¹⁴ 阮朝國史館，《大南寔錄前編》，卷四，頁二十二、二十三。

¹⁵ 阮朝國史館，《大南寔錄前編》，卷六，頁五。

¹⁶ 阮朝國史館，《大南寔錄前編》，卷七，頁二十五。

而尋找不同的支持者，或廣南、或暹羅，造成廣南與暹羅的關係陷入敵對的狀況。

另外一個勢力會影響廣南、暹羅的關係就是河僕的鄭氏家族。如上一章曾提到，鄭氏家族因明清之際而南下投靠真臘國，《大南列傳前編》卷六記載：「鄭玖，廣東雷州人。明亡清入，令人薙髮。玖獨留髮，而南投於真臘為屋牙，…暹人侵真臘，臘人素怯弱，聞敵來便走。暹師見玖，因誘使歸暹。玖不得已，從之。」¹⁷

此時，河僕地區仍屬真臘國的領土，但因為真臘王朝爭權奪利，使外力趁機而入。首先是華人鄭氏家族，於 1680 年從中國南下投靠真臘匿淹，在暹羅灣一帶開埠、立邑，作為真臘的屋牙。¹⁸因為真臘匿淹的軟弱，鄭玖順勢應變歸順於暹羅，或不得已而到暹羅居住一段時間。¹⁹約 1700 年左右，鄭玖趁暹羅內亂而離開暹羅，到河僕一帶發展。《嘉定城通志》記載：

河仙乃真臘故地，俗稱茫坎，華言芳城也。初大明國廣東省，雷州府，海康縣，黎郭社人鄭玖，於康熙十九年，明亡，不服大清，初政留髮、南投，家于高棉國南榮府。見其國柴末府，華民、唐人、高棉、閻閭諸國湊集，開賭博場徵課謂之花枝，遂徵買其稅。又得坑銀驟，以致富。招越南流民於富國、隴棋、芹渤、湊滄、瀝架、哥毛等處，立七社村以所居。²⁰

河僕或河仙都是指鄭玖當初在暹羅灣岸邊所控制的地區。起初，鄭玖雖然投靠真臘，因其國衰退，鄭玖又曾投靠暹羅，但是仍有不安，因此有謀士蘇君說玖曰：「臘人性狡詐，少忠厚，非可久依。聞南朝天王，仁聲義聞，威德素孚，不若叩關稱臣，以結蟠根之勢，萬一有變，倚以為助。玖善之。」²¹也許，是這個時間的暹羅也陷入與緬甸的擴張領土戰爭中，國內政策容易改變，使鄭玖不安，而南朝天王（指廣南阮主）值得信賴。反之，高棉人卻不是可依靠的政權，因而選擇投靠可靠的勢力。河僕地區屬

¹⁷ 阮朝國史館，《大南列傳前編》，卷六，頁一。

¹⁸ 鄭懷德撰，《嘉定城通志》，〈疆域志〉，頁 139。

¹⁹ Trương Minh Đạt, *Nghiên cứu Hà Tiên*, Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Trẻ, pp. 76.

²⁰ 鄭懷德撰，《嘉定城通志》，〈疆域志〉，頁 139。

²¹ 阮朝國史館，《大南列傳前編》，卷六，頁二。

於重要的國際航海路線，華人、歐洲商船必須在此停靠、買賣。鄭氏家族也善於利用外貿、拓墾，使河僕成為各方勢力都虎視眈眈的一塊大餅，尤其是正要擴張領土的廣南及暹羅。戊子年(1708年)鄭玖與其屬下帶重禮，來向阮主稱臣，求封河僕鎮長，此舉讓暹羅不能接受，多次派兵想要奪回河僕的控制權。

因真臘與河僕的關係，暹羅與廣南多次交涉，無論是外交或武力都有記載。最早是於1715年，真臘匿深在羅壁城放火燒城，阮主派陳上川及阮久富率兵討伐，匿深及匿秋逃亡，讓位給匿淹，阮主也順著封匿淹為真臘國王。²²因無法正面抵擋阮主軍力，匿深借暹羅兵攻進河僕。《大南列傳前編》曰：

Hà Nội University Research Center
Center for Vietnamese Studies

乙未二十四年三月（1715年），匿深引暹兵寇河僕時，河僕無備。暹兵狹至。總兵鄭玖拒之不克，走據隴棋。匿深盡掠才無而去。玖尋歸河僕，築土堡，遠斥堠，嚴為防守之計。²³

因鄭玖已歸順於廣南，暹羅失去對此地的控制權，因而多次直接派兵或藉由真臘來騷擾河僕。1735年，鄭玖離世，長子鄭天賜繼承父親的爵位，且受封「欽差都督琮德侯」。²⁴鄭天賜繼承其父親大業，展開更大規模的建設工作，從各方面如文教、軍事、經濟等，都發展得有聲有色，使河僕在中南半島大有舉足輕重之勢。²⁵

²² 阮朝國史館，《大南列傳前編》，卷八，頁二十一。

²³ 阮朝國史館，《大南列傳前編》，卷八，頁二十三。

²⁴ 鄭懷德撰，《嘉定城通志》・〈疆域志〉，頁140。

²⁵ 鄭瑞明，〈十八世紀後半中南半島的華僑—河仙鄭天賜與暹羅鄭昭的關係及清廷的態度〉，《台灣師大歷史學報》第六期，1978年5月，頁117-137。





圖 1：鎮國毅武玖祿侯莫公之墓—鄭玖陵墓（李貴民博士於 2012 年 7 月攝）

在鄭天賜經營河仙的同時，暹羅也出現一個新興的華人力量：達信（Taksin--中國史料記載為鄭信或鄭昭，越南史料稱為鄭國英）。暹羅十八世紀末葉有重大的變化，因緬甸的入侵，阿育陀耶王國(Ayutthaya Kingdom)於 1767 年遭毀滅，緬甸人雖然占領阿育陀耶，但無力鎮守，於是讓在暹羅的華泰混血兒達信趁機起兵驅逐緬人，建立新的國家，史稱吞武里王朝(Thonburi Kingdom)。²⁶建立新的王國後，達信曾派人到河仙與鄭天賜談合作，而且鄭天賜也非常樂意與達信合作。²⁷但是雙方的合作時間不久，只是因為阿育陀耶二王子昭萃流亡河仙，²⁸受鄭天賜庇護使雙方反目成仇。²⁹河僕與暹羅的關係除了雙方本身也因為的立場，也受真臘、廣南牽扯不清。從 1715 年至 1771 年間，暹羅曾五次為協助真臘，或為了自己朝政的矛盾而攻進河僕，或藉由真臘來騷擾河僕，使鄭氏家族陷入困頓，在西山未起時，阮主兵力不但能有效的協助河僕抵擋暹軍，且還慢慢地把真臘的領土納為己有，

²⁶ 戴維・K・懷亞特著，郭繼光譯，《泰國史》上海：東方出版中心，2009，頁 123-125。

²⁷ 鄭瑞明，〈十八世紀後半中南半島的華僑—河仙鄭天賜於暹羅鄭昭的關係及清廷的態度〉，《台灣師大歷史學報》第六期，1978 年 5 月，頁 117-137。

²⁸ 鄭懷德撰，《嘉定城通志》，〈疆域志〉，頁 143。

²⁹ 鄭瑞明，〈十八世紀後半中南半島的華僑—河仙鄭天賜於暹羅鄭昭的關係及清廷的態度〉，《台灣師大歷史學報》第六期，1978 年 5 月，頁 117-137。

並把自己的國土擴張到暹羅灣沿海。1770 年代正是暹羅在達信王強大的時代，反而廣南淪入西山的起義時期，阮主到處流亡求援，但到處碰壁。雙方的關係好轉要等到 1780 年代，當暹羅王拉瑪一世（Rama I, 1782-1809）建立却克里王朝（Chakri Dynasty）時才開始，這個時期也是阮福映流亡暹羅的時候。

3. 阮福映流亡暹羅及暹人的協助

西山起義後，廣南阮主陷入國情內亂之際，阮福映與軍眷曾經兩次前往暹羅求援、流亡，並藉由暹軍反收回來。暹軍入越不但讓阮福映看見暹軍的無能，無恥，也讓他在統一越南之後並得到民眾的諒解，甚至現代的史學界仍視為「引狼入室」的罪徒。不過，在暹羅流亡時，或回國之後，阮福映與暹羅王之間的關係仍非常友好。而且，在復國的路上或甚至後來登基為王，他仍使用許多暹羅人。越南與暹羅之間的關係，無論是雙方領袖的個人關係或以國家的外交關係，都是在阮福映復國的期間大力展開與修護。

對於阮福映與達信的關係，《大南正編列傳初集》，卷三十二，暹羅國有提到：1766 年，暹羅被緬甸攻擊，俘虜暹王，華人鄭國英（達信）檢視暹羅無主，便自稱為王，建立吞武里王朝，並要求真臘臣服，真臘人見鄭國英非暹人而不服。1771 年鄭國英懷疑阿育陀耶王之子昭萃流亡河僕，而派兵攻擊河僕，但被打退。1772 鄭國英再次進攻河僕，鄭天賜求和遭拒，鄭國英將鄭天賜的兒女俘虜回暹。1773 年，因西山起兵，阮主派鄭天賜前往暹羅講和，暹羅王因此釋放鄭天賜兒女回國。1777 年，西山軍逼近至河僕，尊室春、鄭天賜奔暹羅求援，暹人厚款留之。³⁰1780 年，暹羅商船從廣東經河僕回國卻遭劫，加上真臘的離間計，使正在暹羅的鄭氏家族及尊室春共五十三人都遇害。³¹

可見，在達信當政時期，暹羅不僅成功反抗緬甸並奪回獨立，而且還

³⁰ 《大南正編列傳初集》，卷三十二，頁三。

³¹ 鄭懷德撰，《嘉定城通志》・〈疆域志〉，頁 151。

向週邊鄰國施壓、侵犯及干涉其內政，也成功控制北部的蘭納(Anachak Lan Na 即清邁)，南部的北大年(Changwat Pattani)、吉打(Kedah)等小國，使其向吞武里朝貢。³²在北征南伐的過程，除了達信自己的才能外，還有他的部將足智多謀全心全意協助，才能達成這樣的局勢。而達信最信賴的就是 Chao Phraya Chakri(昭披耶·却克里，越南史料記載為質知)及其胞弟 Chao Phraya Surasi(昭披耶·素拉西，越南史料記載為芻癡)，以下照越南的史料記載稱其為質知、芻癡。

質知(Chakri)與其胞弟芻癡(Surasi)本名為 Tongduang 及 Boonma，是一名暹羅貴族官員的兒子，也在叻武里府(Ratchaburi)政權服務。在達信收服莊他武里(Chanthaburi)時，兩兄弟便投靠於達信，並很快被提拔為昭披耶(Chao Phraya)。³³從 1767 年至 1777 年的十年間，質知、芻癡兩兄弟率兵東征北伐，將緬軍擊退，並將泰北的清邁，哀牢的永珍、琅勃拉邦等小國臣服於吞武里王朝，因此鄭信將質知封為 Somdet Chao Phraya—貴族地位最高的爵位。³⁴為了東征，1778 年，達信派質知、芻癡兄弟率兩萬軍攻打真臘，並想扶持達信的養子為真臘國王。

此事越南史料記載如下：「辛丑年(1781 年)十月暹遣其將質知、芻癡二兄弟侵高蠻，匿印以事聞。壬寅年正月，命掌奇阮有瑞率兵船與胡文璘援高蠻。」³⁵而這個時候在吞武里有政變，原因是因為達信發瘋病，精神上有問題，想要成為佛王而亂殺僧侶們，導致民眾的反彈，冤產(Phraya San)帶頭作亂，因此質知要離開真臘帶兵回吞武里平亂。³⁶另一個說法則說，因為達信太過於投身於宗教活動，又得不到人民的信任，也沒有實質的控制權，所以他必須被替代。³⁷對於此事，越南的《大南正編列傳初集》曰：「暹

³² 戴維·K·懷亞特著，郭繼光譯，《泰國史》頁 126。

³³ Rong Syamananda, *A History of Thailand*, Bangkok: Chulalongkorn University, 1977, pp. 95.

³⁴ Rong Syamananda, *A History of Thailand*, Bangkok: Chulalongkorn University, 1977, pp. 97. 對於泰國的貴族階級所分，最高爵位是 Somdet Chao Phraya，再來是 Chao Phraya, Phraya, Phra, Luang, Khun, Muen, Phan 等。

³⁵ 阮朝國史館，《大南正編列傳初集》，卷三十二，頁四。

³⁶ Rong Syamananda, *A History of Thailand*, pp. 98.

³⁷ 戴維·K·懷亞特著，郭繼光譯，《泰國史》頁 128-129。

主鄭國英得心疾，囚質知、芻癡妻子。質知等怨之。我兵乃會眾議，芻癡曰：『我主無故囚我妻子，我輩雖出死力，誰其知之。不若與漢人請成結為外援。』質知曰：『此言正合我意。』³⁸這件事只有在越南史料看到有記載，泰國史的書籍也會承認有阮福映的協助，質知才能順利成為暹羅王，並且可以建立拉瑪王朝的時代至今。³⁹從這條史料也可以看到當時越南人自稱為「漢人」，也看到這件事為暹羅與越南為好友關係的開始，而且這也是一種結盟國的先例，是日後阮福映借暹兵復國的正當性。當時雙方同意結盟仍用傳統的模式：「質知、芻癡延待甚厚，且以請告酒酣折矢為誓，有瑞因以旗、刀、劍三寶器增之。」⁴⁰另一方面，阮福映已在西貢為王，他指派阮有瑞前往救援真臘，於情於理都是以宗主國協助藩屬國的常情事。阮有瑞與質知、芻癡不戰，反而講和，不但協助質知、芻癡，讓他們沒有後顧之憂，來解決冤產之亂，推翻鄭國英成為暹羅佛王，也讓阮福映的軍隊不用面臨蠟燭兩頭燒的處境。

雖然此事暹羅歷史不大記載，但是越南阮朝的各大史書都記載，如《國朝正編撮要》曰：

壬寅年（1782年）正月，命掌奇阮有瑞率兵船，與胡文璘援真臘。會暹王鄭國英得心疾，囚質知、芻癡妻子。質知等怨之，遣人詣有瑞會約。瑞許諾，明日帶隨兵十人徑入暹寨，質知等延待甚厚。酒酣，折矢為誓。瑞以旗、刀、劍三寶器贈之而回。會暹羅賊起，鄭國英聞難，逃于佛寺。質知回望閣城（曼谷城），使人殺鄭國英，自立為王，號佛王（拉瑪一世），封其弟芻癡為二王，姪麾勒為三王。我國難民前為鄭國英流徙者，皆放回望閣，給銀米養贍之。有瑞以狀聞。帝命班師。⁴¹

從此可見，阮福映與拉瑪一世的友好關係是從真臘事件議和開始，而

³⁸ 阮朝國史館，《大南正編列傳初集》，卷三十二，頁四。

³⁹ Eiland Michael Dent, *Dragon and Elephant-Relations Between Vietnam and Siam 1782-1847*, pp. 35.

⁴⁰ 阮朝國史館，《大南正編列傳初集》，卷三十二，頁五。

⁴¹ 高春育《國朝正編撮要》，卷之一，頁四，越南國史館：維新二年（1908年），館藏於越南國家圖書館，漢喃古籍文獻典藏數位計畫：

<http://lib.nomfoundation.org/collection/1/volume/336/pp./4>

在這件事之後，也有許多暹羅人或真臘人隨從投入阮主軍隊行列。值得提及的是在暹羅之亂，有暹羅將軍歸順於阮福映：「癸卯（1783年），暹將榮離麻來附。榮離麻避冤產之亂，居古龍島。聞帝幸河僂，率所部二百餘人，戰船十艘，自願歸附。帝納之。」⁴²原本以為榮離麻的兵力可以協助阮福映一臂之力，但此時西山軍力量由阮文惠率領，實力強大，因此「其年夏，我師與賊戰于疊石嶼失利，榮麻離與尊室谷、黎福喚等為賊所獲，皆遇害。」⁴³

阮主不僅得暹羅人民的協助，在1784年，阮福映被阮文惠追殺逼近，先派朱文接走山路前往暹羅求援，暹羅王一面派軍與朱文接回來，一面派人來接阮福映到暹羅。阮福映不得已帶著四十多人隨軍坐船離開，於三月抵達望閣城（曼谷）。暹羅王將阮福映「迎勞盡禮」，雙方談論，阮福映有意請援，暹羅二王曰：「昔年與阮有瑞講和，重有約誓患難相救，今日願為出力。」⁴⁴同年六月阮福映、朱文接率領「水兵三萬、戰船三百艘」回到嘉定，而在這場戰役，朱文接被刺死。阮福映原本想借暹羅軍攻打西山軍，但現在卻看著暹軍對自己的民眾擄掠行為而震撼不已，阮福映感慨說：「暹兵殘暴所至，擄掠民多嗟怨，謂諸將曰『得國在得民心，今朱文接既歿，暹兵無制，縱得嘉定而失民望，吾不忍為』，行且退師，毋徒為吾民苦也。」⁴⁵見暹羅軍無法幫忙自己復國，阮福映便轉向法國人的協助。阮福映於1783年派「范文仁、阮文廉與百多祿護皇長子景如大西洋。」⁴⁶雖然已經派使團前往大西（法國）求援，但是阮福映自己也在同年四月又再次流亡暹羅。

在暹羅的阮福映雖然得拉瑪一世以貴賓式的招待，「他和他家人可以選擇居住的地方，有僕人、可觀的津貼和高級的隨身裝備。阮福映也可以參加國王日常活動，而且在那裡他可以以越式的坐姿坐下。」⁴⁷不過，即便如

⁴² 阮朝國史館，《大南寔錄正編》，第一紀，卷二，頁三。

⁴³ 阮朝國史館，《大南正編列傳初集》，卷二十八，頁十。

⁴⁴ 阮朝國史館，《大南寔錄正編》，第一紀，卷二，頁十一。

⁴⁵ 阮朝國史館，《大南寔錄正編》，第一紀，卷二，頁十四。

⁴⁶ 阮朝國史館，《大南寔錄正編》，第一紀，卷二，頁十五。

⁴⁷ Eiland Michael Dent, *Dragon and Elephant-Relations Between Vietnam and Siam 1782-1847*, pp. 37.

此，阮福映在暹羅流亡時期的地位也如同柬埔寨國王匿翁淹(Nak Ang Eng)被拉瑪一世視為養子而已。⁴⁸但是，正在處於流亡他鄉的阮福映也沒得選擇，他甚至還將自己的姊姊嫁給拉瑪一世為妻，自己也多次帶兵協助暹王攻打緬軍以及馬來海盜，而不是理所當然能享受如此的待遇。越南正史對於阮福映在暹羅的事項皆有記載：

丙午(1786年)二月，緬甸三路兵侵暹柴諾。暹王親禦之，請帝畫計。帝曰：「緬甸遠來千里，餽餉亦已勞矣。吾為之助，速戰必克。」暹王即進兵。帝親率從軍助戰，令黎文勻與阮文誠前進，以火噴筒攻之。緬甸兵驚走，死者無算，俘獲五百人。及還，暹奉金帛為謝，欲再為帝助兵，收復嘉定。帝會諸將議，阮文誠奏言：「少康一旅，猶足興夏，養力隙事，尚可為，不宜引狄入腹。」帝然之。事遂寢。⁴⁹

上文指出，阮福映雖在暹羅流亡，但是仍可發揮自己的作戰之才，且很了解緬軍的狀況，他一定具有軍事才能，使用正確的戰略，能夠在最短的時間內協助暹王擊退緬軍。因此件事情，讓暹王更不能小看阮福映，便讓阮福映在曼谷地區，屯田養軍，準備復國力量。因為他知道阮福映雖身在暹羅，但仍然不會忘記自己的國仇家恨，一心一意想辦法回國反擊西山。阮福映及其屬下都知道暹羅王雖有意幫忙，但是力不從心，加上種種原因，所以向各方求助，只是身不由己，雖有人願意協助，但不得自己決定而拒絕。對於此事，《大南寔錄正編》曰：

丁未(1787年)正月，帝駐蹕于望閣行在。筆須稽(即葡萄牙)人安尊磊齋國書，並洋布、鳥鎗，詣行在以獻，言：「皇子求他助兵，已備兵船五十六艘，在孤亞(果阿)城為助。」又以禮物遺暹，而請迎帝入國。暹王見他為我資兵，甚不悅。帝乃密諭安尊磊辭還。⁵⁰

⁴⁸ Eiland Michael Dent, *Dragon and Elephant-Relations Between Vietnam and Siam 1782-1847*, pp. 37.

⁴⁹ 高春育《國朝正編撮要》，卷之一，頁十，越南國史館：維新二年（1908年），館藏於越南國家圖書館，漢喃古籍文獻典藏數位計畫：

<http://lib.nomfoundation.org/collection/1/volume/336/pp./10>

⁵⁰ 阮朝國史館，《大南寔錄正編》，第一紀，卷三，頁一。

可見，阮福映身在曼谷，但是仍派人到處求援，除了景皇子隨百多祿去法國，阮福映還派船前往菲律賓、馬六甲、果阿等地尋求西班牙、英國和葡萄牙救援。但是，因為寄人籬下的狀況下，他沒辦法大方的接受外人的協助，避免暹羅王的誤會，只好婉轉地拒絕了。1787年，阮福映得知西山三兄弟內部產生矛盾，阮福映相信復國的機會已經有勝算，加上西方勢力已有人願意協助他，因此他決定回國。《大南寔錄正編》記載：

二月，監軍宋福淡、侍講阮都、該奇宋福玉、該簿阮文瞻詣行在拜謁，福淡因言：「西賊兄弟構兵自相魚肉，賊都尉鄧文鎮已自嘉定悉將所部回援歸仁。嘉定單弱，勢有可乘，請回鑾以圖恢復。」帝然之。⁵¹

但是他也不能說走就走，甚至不能光明正大地離開曼谷城，必須偷偷的離開，因為阮福映怕暹羅王以各種理由慰留他，不讓他走。所以，所有準備之事，只能默默行動，五個月後才留下謝信，趁半夜離開。《大南寔錄正編》記載這件事如下：

秋七月丙寅，帝自暹還，次于竹嶼。暹人自甲辰敗衄之後，口雖大言，而心憚西山如虎，故視帝雖情禮有加，寔則羈留而已。帝神機默運，知彼終弗能為助，縱助亦無益，於是決計回鑾。先遣范文仁回竹嶼整船以待。帝又思今若明言，則彼必以前次借助無功，托辭阻止，即乘夜留謝書于行在，奉國母及宮眷下船，揮軍疾駛出北喃海口。平明（日出時），暹二王知之，乘輕船疾追，不及而返。⁵²

對於阮福映離開曼谷城的事件，雖然暹羅史料有提及，但是也不多，只知道，阮福映等人偷偷地離開的時候，還將三名護衛兵殺死。Eiland Michael Dent 認為，阮福映要偷偷離開曼谷的理由，是因為他感覺自己已經被視為暹羅王國的一份子，他的軍隊也在參加對抗緬軍後，選擇跟隨暹羅王，所以暹羅王不會讓他們自由地離開。⁵³而且，他在暹羅雖然得暹王的愛戴，但是他卻被二王芻癡懷疑，他擔心一旦阮福映回國後就會對暹羅不

⁵¹ 阮朝國史館，《大南寔錄正編》，第一紀，卷三，頁一。

⁵² 阮朝國史館，《大南寔錄正編》，第一紀，卷三，頁三。

⁵³ Eiland Michael Dent, *Dragon and Elephant-Relations Between Vietnam and Siam 1782-1847*, pp. 45.

利，因為他覺得阮福映流亡曼谷那麼多年，對暹羅國情十分清楚，尤其是暹羅海軍的弱點。⁵⁴所幸，拉瑪一世在位時，越南與暹羅的關係一直都很好，阮福映甚至還默認自己為暹羅的諸侯國，不過，當阮福映的勢力變強，尤其在拉瑪二世（1809年－1824年）在位時，他的態度就變得與暹羅王平起平坐的姿態。

4. 阮福映回國後與暹羅拉瑪一世的關係

1787年七月，阮福映與宮眷離開曼谷回嘉定，因嘉定仍由西山勢力控制，他只好將宮眷留在富國島，而他自己帶兵攻占龍川等地。在行軍的路上，許多暹羅人、高棉人歸順投靠，阮福映就任命高棉人阮文存為該隊管理：「命阮文存招集茶榮、斌湧二處番民數千人，束補為兵，號暹兵屯，以存（阮文存）為屬內該隊，管之。」⁵⁵雖然在復國之路，阮福映會接納不同國籍的兵民，但是他也不願意再讓屬下借兵於他國，尤其是跟暹羅有關的真臘。1788年，尊室暉、黎文均要徵真臘的兵，結果被他譴責，可見，他對暹羅的關係非常小心翼翼，深怕影響雙方的和睦相處，另一方面也代表他不信任暹羅的軍隊。阮福映可以用有才能的暹人管掌國內地方軍事，但是不敢動用其國之兵：「1788年六月，以暹人吳魔為欽差，暫管河僕贊務該奇。」⁵⁶

1789年阮文惠揮軍北伐，攻克清軍，並推翻後黎朝，接管安南，將自己的勢力範圍擴大包含整個順化以北地區。而在嘉定的勢力卻由阮福映奪得，且又得愛將阮黃德從暹羅歸來。原先黃德被西山俘虜，但後來逃至暹羅，「帝既克嘉定，聞黃德在暹，使人言於暹王，借戰船渡兵回國。暹王給之五十艘，及硫黃、硝硝、礮器。」⁵⁷暹羅王讓黃德離開暹羅，帶著兵糧武器回到嘉定。可見，雖然阮福映曾偷偷地離開曼谷，但是雙方仍保持友好的關係，需要時也還會出手相助。同年四月，「暹羅旱饑，乞糴于我。帝命

⁵⁴ Morragotwong Phumplap, *The Diplomatic Worldviews of Siam and Vietnam in the Pre-colonial Period (1780s-1850s)*, Master Thesis, National University of Singapore, pp. 41.

⁵⁵ 阮朝國史館，《大南寔錄正編》，第一紀，卷三，頁六。

⁵⁶ 阮朝國史館，《大南寔錄正編》，第一紀，卷三，頁十三。

⁵⁷ 阮朝國史館，《大南寔錄正編》，第一紀，卷四，頁六。

賜之米八千八百餘方。」⁵⁸越南人有一句諺語是“Một miếng khi đói bằng một gói khi no”意思是「及時行善，事半功倍」。從這兩件事情來看，當時的嘉定與暹羅的關係就是如此。首先阮福映只需要向暹羅借戰船運載阮黃德及其士兵回國，但是暹羅還贈送武器、彈藥，因為暹王知道阮福映在嘉定正與西山搏鬥，最需要的是武器。爾後暹羅因為缺少糧食，發生饑餓，要向嘉定買米，阮福映二話不說就送八千八百萬米給他們。當時兩國領袖真是有情有義，及患難見真情的關係。因為阮福映在暹羅流亡時，雖然受到一國之君的待遇，但是他仍了解自己的處境，盡所能來協助暹羅王來打敗緬甸軍的侵略，離開暹羅後仍保持良好的各種連絡與關係。

至於雙方的外交方面，阮福映都保持一定的禮儀，當爪哇派使者前來想要借軍攻打暹羅，阮王不但不同意，還寫信給暹羅通知此事。因為，他覺得「我國與暹素敦鄰誼」⁵⁹，而且，收到信後暹羅國王也很感謝。可見雙方的關係維持的不錯，有聯盟的徵求，因為暹羅和嘉定的強大，也都使鄰國擔心，所以會找盡辦法破壞雙方的和睦。真臘輔政官昭鍾卞因無法守護國土，使巴忒（今朔莊省）為嘉定所占，因此密報暹羅國王說嘉定要準備兵馬侵暹。為了安撫暹王，阮福映要派侍者前往暹羅，並「贈佛王玻璃燈籠一對、大鏡二面、金花二株、銀花一株、大梨船一艘；賜二王玻璃燈籠一對、大鏡二面、砂糖五百斤、石塊糖五百斤、黃蠟五百斤。」⁶⁰此事在越南史料並沒有多說出其意義，但是研究暹羅歷史的學者們卻認為這是阮福映默認為暹羅的藩屬國，Eiland Michael Dent 說：「1788 年 11 月，阮福映送國書給拉瑪一世，告知他已經佔領了嘉定，並第一次將金樹銀樹送給了國王。這些金樹銀樹是暹羅諸侯向暹羅進貢的傳統禮物。」⁶¹據 Morragotwong Phumplap 的解釋：「在東南亞，金樹銀樹象徵朝貢關係。阮福英收復嘉定，成為合法統治者後，於 1788 年首次向曼谷朝廷獻金樹銀

⁵⁸ 阮朝國史館，《大南寔錄正編》，第一紀，卷四，頁十

⁵⁹ 阮朝國史館，《大南寔錄正編》，第一紀，卷四，頁二十五。

⁶⁰ 阮朝國史館，《大南寔錄正編》，第一紀，卷五，頁九。

⁶¹ Eiland Michael Dent, *Dragon and Elephant-Relations Between Vietnam and Siam 1782-1847*, pp. 47

樹，並至 1802 年總共派了六次使團至曼谷。」⁶²

按上文，阮福映在登基為越南皇帝之前，曾七次派使者向暹羅朝貢金花、銀花表示臣服於暹羅。不過越南的《大南寔錄正編》，第一紀只記載三次送金花銀花（1791 年、1793 年、1799 年），而且文中都用「贈」、「賜」的字眼而非「貢」。這時，雙方兩國都仍處於兵火時期，暹羅雖然已從緬甸奪回獨立自主，但仍不時的面對緬軍的侵略，而嘉定仍要與西山抗戰，所以，對他們來說，外交、軍事聯盟是重要的任務。國內外的研究或史料都顯示，從 1790 年至 1802 年（阮福映登基為嘉隆帝）阮朝都有派使者前往暹羅送禮，在 1802 年後，使者所送的禮品就沒有了金花銀花，暹羅也沒有要求，甚至默認越南與暹羅的地位是平起平坐，沒有朝貢關係。⁶³其實，從阮有瑞與質知講和，建立同盟友好關係，至阮福映前往暹羅借兵求援，或後來流亡暹羅，也都沒有任何資料顯示阮主要向暹羅朝貢，或阮朝內部朝政問題由暹羅王安排（真臘或萬象則是）。在未統一全國之前，阮福映送金花銀花至暹羅王表示臣服，但復國大業完成後便停止，表示他與暹羅王皆處平起平坐的狀態。

至於軍事的結盟，因嘉定與西山正處於水火不容，西山阮文惠也想利用暹羅來分散嘉定的力量，所以找盡辦法騷擾暹羅的藩屬萬象國。因此，暹羅也派人來與嘉定合作聯盟。「（1792 年）三月，暹羅來書，請助兵，從上道討西山賊。」⁶⁴西山，與嘉定有不共戴天之仇；而暹羅為舊識恩人，所以與暹羅合作聯盟是於情於理都是應該的。因此，阮福映回暹羅王：

寡人自克復嘉定以來，輾轉一隅，食不甘味，臥不安枕，深以國讎未復為念。今聞賊阮文惠揀北河兵的重二三十萬，謀將大舉水步入寇，步兵先攻

⁶² Morragotwong Phumplap, *The Diplomatic Worldviews of Siam and Vietnam in the Pre-colonial Period (1780s-1850s)*, pp. 42

⁶³ Đặng Văn Chương, *Quan hệ Thái Lan -Việt Nam cuối thế kỷ XVIII-giữa thế kỷ XIX*, Hà Nội: Nhà xuất bản Đại Học Sư Phạm, 2010, pp. 76. 【鄧文章，《暹羅—越南十八世紀末至十九世紀中的關係》，河內：師範大學出版社，頁 76。】

⁶⁴ 高春育《國朝正編撮要》，卷之一，頁二十，越南國史館：維新二年（1908 年），館藏於越南國家圖書館，漢喃古籍文獻典藏數位計畫：

<http://lib.nomfoundation.org/collection/1/volume/336/pp./20>

上道諸蠻，進破南榮，轉攻柴棍。背後水兵入崑崙，破河僊，從龍川、堅江以攻柴棍前面。若其得勝，次及與暹，此不特寡人之仇，亦暹之仇也。為今之計，寡人以水兵攻歸仁，王以重兵攻藝安。賊守藝安，則王攻其前而寡人擬其後。賊守富春，王撓其後，而寡人攻其前。首尾夾兵，賊無去路矣。⁶⁵

上述國書可見阮福映對暹羅王的巧妙答覆，又可以讓暹羅王認同自己對西山的仇恨，並拉攏他為自己的並肩戰友，又可以讓他不必分心於真臘的領土已被嘉定管轄。因為當時通訊不易，使者每次來回的時間要以月來計算，因此在這次的國書中。阮福映也回答暹羅王詢問有關真臘領土的龍川、堅江被阮主管轄：

至如龍川、堅江兵亂之後，民物逃散，為兵南窺，此必為受兵之地。鄭公柄幼不能軍，是以命管守之，非愛也。巴忒之不與臘者，以輔政昭錘卞之故，若得暹別人來，寡人何惜此等細事。王不必關心，亦不必往復繁言為也。⁶⁶

暹羅王得信後，無再質疑阮福映佔領真臘的領土，也順著他的安排，派兵到南榮備戰：「(1793年)九月，暹羅二王與大將丕雅質知，將並助我步卒五萬，駐南榮，戰船五百，泊河僊，遣使奉書至嘉定。留鎮臣以禮物，饗勞之，送其使于行在。」⁶⁷雙方的聯盟關係一直保持得很好，只要某一方需要，另一方就全力以赴挺相助。例如在1797年，得知緬甸對暹羅仍有謀，因此派人通知：

九月，遣陳福質奉國書如暹，以兵事報，且言：「聞緬甸借紅毛水兵攻暹，果發，則我出水師為之截擊。」暹人復書感謝，獻硝十萬斤，書言：「戰兵他日進討，兵用有缺，願為之助。」又請遴幹員，會暹步兵，從上道直抵萬象，襲取乂安，一以斷北河援兵，一以攻順化背後，所至軍需，自有蠻獠供億，不足慮也。帝初欲通萬象，至是得書，大悅。⁶⁸

⁶⁵ 阮朝國史館，《大南寔錄正編》，第一紀，卷六，頁三。

⁶⁶ 阮朝國史館，《大南寔錄正編》，第一紀，卷六，頁三。

⁶⁷ 阮朝國史館，《大南寔錄正編》，第一紀，卷六，頁二十八。

⁶⁸ 高春育《國朝正編撮要》，卷之一，頁二十八，越南國史館：維新二年（1908年），館藏於越南國家圖書館，漢喃古籍文獻典藏數位計畫：

<http://lib.nomfoundation.org/collection/1/volume/336/pp./28>

而在 1798 年，雖然嘉定軍正在跟西山打得如火如荼，但只要暹羅需要就馬上派軍前往協助：「戊午十九年二月，暹為緬甸所攻，遣使乞師。命右軍阮黃德、掌奇阮文張率水師七千、戰船百艘赴援。師至崑崙，暹已破緬，乃撤還。」⁶⁹隔年，嘉定也有求於暹羅，同樣的，暹羅也馬上答應：「己未二十年（1799 年）二月，遣阮文瑞、劉福祥充正副使，奉書如暹，約暹調真臘、萬象兵，從上道下乂安，助我聲勢。暹王許諾。」⁷⁰由此可見兩國政權的友好結盟狀態。因嘉定的有求必應，所以當嘉定需要時，暹羅也不會怠惰。所以，在復國之路，阮福映的最佳搭檔其實就是暹羅，相反的，嘉定也幫助暹羅面對強大的緬甸乃可保住其獨立自主並強化國力。所以，每當嘉定勝利，第一個報喜的一定是暹羅國王，雙方的友好關係一直延續到第二代才有所改變。

5. 結論

暹羅與越南的關係雖然在 18 世紀末葉前仍未有太多的直接關係，其後主要為了爭奪真臘國（柬埔寨）的影響力而產生，或者只是貿易的往來而非正式外交（聯盟、諸侯）關係。另外還有河僊鎮的鄭氏歸來，更讓廣南阮主與暹羅糾纏不清。但是，從 1782 年，為了解決暹羅境內的問題，却克里兄弟與阮福映的代表在真臘結了盟友關係，使雙方的互動越來越密切。因為這場和解及結盟才讓却克里兄弟能夠建立拉瑪王朝。因此，可以說阮福映軍隊對拉瑪王朝的建立有巨大的功勞。而在阮福映被追殺而流亡的時期，以及後來回國與西山搏鬥，正是拉瑪一世建國的期間。但是阮福映的局勢正屬於弱勢局面。因此阮福映雖然得到暹羅王的庇護與協助，但是仍需要忍氣吞聲做為其藩屬國。代表的是，從 1787 年回國後，阮福映曾多次派人送金花、銀花表達他向暹羅王拉瑪一世的臣服。這樣的做法不但讓阮福映可以不用防備暹羅對嘉定的虎視眈眈，另一方面也可以利用暹羅給嘉定的軍事、武器的協助。但是從 1799 年，嘉定的局勢穩定後，尤其是阮福映登位為嘉隆帝後，就沒有看到所為的諸侯國所朝貢的貢品的記載。按越

⁶⁹ 高春育《國朝正編撮要》，卷之一，頁二十八。

⁷⁰ 高春育《國朝正編撮要》，卷之一，頁三十。

南史料記載，在嘉隆帝時期（1802-1819年），越南紀錄一共八次派使者至暹羅報喜、奔喪或答禮，使者所帶的禮物包括金兩、銀兩、越南特產，但是都沒有再送金花、銀花。相反的，暹羅也多次派使者來送禮、送國書，禮物大多為地方產物、大象、戰馬、大船。可見，阮福映在外交關係上也非常的巧妙運用其勢力，真是「適時進退」才是真英雄！

回應

若有任何關於本篇論文的回應，請直接寄給作者阮氏青河助理教授
(franceha@gmail.com)

參考文獻

- Đặng Văn Chương. 2021. *Quan hệ Thái Lan - Việt Nam cuối thế kỷ XVIII-giữa thế kỷ XIX*, Hà Nội: Nhà xuất bản Đại Học Sư Phạm. 【鄧文章，《暹羅—越南十八世紀末至十九世紀中的關係》，河內：師範大學出版社，2010年。】
- Eiland Michael Dent. 1989. *Dragon and Elephant-Relations Between Vietnam and Siam 1782-1847*, The George Washington University, 博士論文。
- Morragotwong Phumplap. 2011. The Diplomatic Worldviews of Siam and Vietnam in the Pre-colonial Period (1780s-1850s), Master Thesis, National University of Singapore.
- Rong Syamananda. 1977. *A History of Thailand*, Bangkok: Chulalongkorn University.
- Trương Minh Đạt. 2008. *Nghiên cứu Hà Tiên*, Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Trẻ, 2008. 【《河仙研究》】
- 阮朝國史館，《欽定越史通鑑綱目正編》，卷之二十，頁三十六。
- 阮朝國史館 1884 《欽定越史通鑑綱目正編》，卷之四，頁四十三，順化。
- 阮朝國史館編纂，張登桂主編 1963 《大南正編列傳初集》，日本東京：慶應義塾大學言語文化研究所發行，榎本印刷所印製。
- 阮朝國史館編纂，張登桂主編 1963 《大南寔錄正編》，日本東京：慶應義塾

大學言語文化研究所發行，榎本印刷所印製。

阮朝國史館編纂，張登桂主編 1963《大南寢錄前編》，日本東京：慶應義塾大學言語文化研究所發行，榎本印刷所印製。

周達觀撰，《真臘風土記》：<https://ctext.org/wiki.pl?if=gb&chapter=275282>

高春育《國朝正編撮要》，卷之一，頁二十，越南國史館：維新二年（1908年），館藏於越南國家圖書館，漢喃古籍文獻典藏數位計畫：
<http://lib.nomfoundation.org/collection/1/volume/336>

張廷玉《明史》卷 324，〈外國五：暹羅〉

<https://zh.m.wikipedia.org/wiki/%E6%98%8E%E5%8F%B2>

張登桂等編撰，《大南正編列傳》，東京都：慶應義塾大學言語文化學研究所發行，1961-1981 年，卷三十二〈外國列傳二〉，頁一。

陳鴻瑜 2015《泰國史》，新北市：臺灣商務。

鄭瑞明，〈十八世紀後半中南半島的華僑－河仙鄭天賜於暹羅鄭昭的關係及清廷的態度〉，《台灣師大歷史學報》第六期，1978 年 5 月，頁 117-137。

鄭懷德撰，2019《嘉定城通志》，東京都：慶應義塾大學言語文化研究所。

戴維·K·懷亞特著，郭繼光譯，2009《泰國史》，上海：東方出版中心。



NOTES ON THE SUBMISSION OF MANUSCRIPTS

1. Journal of Viet Nam Hoc is a peer-reviewed professional journal dedicated to Vietnamese studies in the areas of humanities and social sciences, such as language, history, literature, culture and ethnic minorities.
2. The journal accepts research articles, field/work reports and book reviews. Articles and reports are normally limited to 8,000 words or less in English or 15,000 syllables in Vietnamese/Taiwanese/Japanese/Chinese. Reviews are limited to less than 2,000 words.
3. Manuscript style:
 - A) Manuscripts written in Vietnamese/Taiwanese/Japanese/Chinese or English are preferred. Please have your manuscript checked by native speakers prior to submission. Papers written in languages other than English must provide an extra English abstract.
 - B) Manuscripts written in Taiwanese must either be in Han-Roman hybrid or Roman-only styles. Roman scripts must be Peh-oe-ji, the traditional Romanized Taiwanese.
 - C) Footnotes are regarded as notes for extra information, and must be arranged at the bottom of each relevant page. References therefore should be arranged at the end of the whole text.
 - D) The potential authors should refer to the journal's sample style for references.
 - E) Manuscripts normally include a) paper title, b) abstract(s) c) full text, d) references, and e) appendix (if applicable). Abstract should be limited to 150 words and list up to five keywords.
4. Submission and review procedures:
 - A) Manuscripts are normally submitted by email. Please provide both the Word and the PDF files with appropriate fonts. An extra hardcopy/JPG file is requested if the manuscript contains special fonts.
 - B) All manuscripts submitted will be subject to double-blind peer reviews. For this purpose, please do not identify yourself in the manuscript. On a separate sheet, please provide the following information: a) Paper title, b) full name of the author(s), c) affiliation and position, d) contact methods. The submitted copy of manuscripts will not be returned in any circumstances, so please keep a copy of your own.
 - C) Only unpublished manuscripts will be considered for publication. Please submit your manuscripts at least four months prior to the proposed issue for publication.
5. Copyright and honorarium:
 - A) After a manuscript has been published, its author will receive 2 copies of the journal volume in which the article appears without charge.
 - B) It is the responsibility of the author to obtain written permission for quotations from other publications or materials for which they do not own the copyright.
 - C) Upon receipt of manuscript, the author(s) agrees to authorize its copyright to the journal publishers free of charge for publication and reproduction in both print and digital forms for an unlimited period. Authors themselves retain the right to reproduce their own paper in any volume for which the author acts as editor or author, subject to appropriate acknowledgment and citation.
6. The journal is published semiannually in January and July. Manuscripts and books for review should be sent to the editor-in-chief:

Wi-vun Taiffalo Chiung, Center for Vietnamese Studies, National Cheng Kung University,
1 University Rd., Tainan 701, TAIWAN
E-mail: cvsncku@gmail.com
Tel: +886-6-2757575 ext 52627 Fax: +886-6-2755190
Website: <http://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh>

THẾ LỆ NỘP BÀI CHO TẠP CHÍ VIỆT NAM HỌC

1. Tạp chí Việt Nam Học là một tạp chí chuyên ngành có hệ thống thẩm định, được ra đời nhằm mục đích giới thiệu và công bố các bài viết, các công trình nghiên cứu về Việt Nam thuộc các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, như: ngôn ngữ, lịch sử, văn học, văn hóa và các dân tộc thiểu số.
2. Tạp chí nhận đăng các bài nghiên cứu, báo cáo kết quả nghiên cứu thực địa và phê bình sách. Các bài nghiên cứu và báo cáo có độ dài giới hạn không quá 8.000 từ (đối với bài viết bằng tiếng Anh) và không quá 15.000 âm tiết (đối với bài viết bằng tiếng Việt, tiếng Đài, tiếng Nhật hoặc tiếng Trung). Các bài phê bình sách có độ dài không quá 2.000 từ.
3. Quy cách trình bày:
 - A) Tác giả có thể lựa chọn một trong năm ngôn ngữ: tiếng Việt, tiếng Đài, tiếng Nhật, tiếng Trung hoặc tiếng Anh để viết. Nếu tác giả sử dụng ngoại ngữ để viết thì bài phải được người bản xứ kiểm tra trước khi gửi đăng. Bài nếu không viết bằng tiếng Anh xin vui lòng kèm theo một bản tóm tắt tiếng Anh.
 - B) Bài viết bằng tiếng Đài thì phải sử dụng một trong hai kiểu chữ là chữ hồn hợp Hán – Latinh hoặc chữ thuần Latinh. Nếu sử dụng chữ Latinh thì phải dùng chữ Latinh Peh-o-e-jji (POJ).
 - C) Chú thích là phần ghi chú, bổ sung làm rõ các thông tin và được đặt ở cuối mỗi trang có liên quan. Tài liệu tham khảo được đặt cuối bài viết.
 - D) Xin mời tham khảo các mẫu quy cách trình bày bài viết của Tạp chí.
 - E) Kết cấu của bài viết bao gồm: a) Tiêu đề, b) Tóm tắt, c) Nội dung chính, d) Tài liệu tham khảo và e) Phụ lục (nếu có). Phần tóm tắt trình bày ngắn gọn, giới hạn trong 150 từ, đồng thời liệt kê từ khóa, tối đa 5 từ.
4. Quy trình nộp bài và xét duyệt:
 - A) Bài xin vui lòng định dạng dưới dạng tập tin Word và PDF với kiểu phông chữ thích hợp. Sau đó gửi cho Ban biên tập của Tạp chí qua email. Nếu bài chứa các phông chữ dạng đặc biệt, vui lòng định dạng thêm tập tin JPG/bản cứng.
 - B) Tất cả các bài viết gửi cho Tạp chí sẽ được gửi cho 2-3 nhà nghiên cứu có chuyên môn phù hợp để phản biện kín, khi kết quả thẩm định thông qua quá bán, bài viết đó mới được chấp nhận. Do đó, vui lòng không cung cấp các thông tin cá nhân trong bài. Trong một bản riêng khác, xin cung cấp các thông tin liên quan như: a) Tên bài viết, b) Họ tên tác giả, c) Chức vụ và đơn vị công tác, d) Phương thức liên lạc. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, bài đã nộp sẽ không hoàn trả lại cho người gửi, do đó tác giả nên giữ một bản sao cho mình.
 - C) Bài viết gửi đăng trên Tạp chí phải là bài viết chưa được công bố trước đó. Vui lòng nộp bài ít nhất 4 tháng trước khi được xuất bản.
5. Bản quyền và nhuận bút:
 - A) Sau khi bài được đăng, tác giả của bài viết sẽ được tặng 2 cuốn Tạp chí thay cho nhuận bút.
 - B) Trách nhiệm của tác giả là phải đạt được sự chấp thuận bằng văn bản cho việc trích dẫn các án phẩm hoặc các tài liệu khác mà mình không sở hữu bản quyền.
 - C) Theo biên nhận của bài, tác giả đồng ý ủy quyền bản quyền bài viết cho Ban Biên tập Tạp chí miễn phí xuất bản và tái bản cả dạng bản in và lần dạng tệp số trong một khoảng thời gian không giới hạn. Tác giả vẫn có quyền tái sử dụng những bài viết của mình để đăng trên các tạp chí khác hoặc đưa vào sách để xuất bản; trong trường hợp này, tác giả phải ghi chú đơn vị đầu tiên đăng bài viết.
6. Tạp chí được xuất bản 6 tháng 1 lần vào tháng Một và tháng Bảy. Sách và bài để xét duyệt phải được gửi đến Ban biên tập (vui lòng ghi chú “Tạp chí Việt Nam Học”):
Wi-vun Taiffalo Chiung (GS. TS. Tưởng Vi Văn)
Center for Vietnamese Studies, National Cheng Kung University
No.1, University Rd., Tainan 701, TAIWAN
E-mail: cvs.ncku@gmail.com
Tel: +886-6-2757575 ext 52627 Fax: +886-6-2755190
Website: <http://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh>

学術誌『ベトナム研究』論文投稿投稿募集

1.『越南（ベトナム）研究』は、査読付きのベトナム研究学術誌であり、ベトナムの人文・社会科学（言語学、歴史学、文学、カルチュラル・スタディーズ、少數エスニシティ）を対象とした分野に関する投稿を募集している。

2.原稿の種別および字数

本誌投稿の種別は「研究論文・ノート」と「書評」の2種類。合によっては「フィールドノート」も受け付ける。

「研究論文・研究ノート」は英語で8,000語以内、その他言語では15,000字（音節）以内を原則とする。「書評」は2,000字以内とする。

3.論文形式

A) 本誌投稿論文の使用言語は、ベトナム語／日本語／台湾語／中国語／英語のいずれかによる。使用言語が母語でない場合は投稿前にネイティブチェックを必要とし、その費用は自己負担とする。また、英語以外の言語の論文を投稿する場合は、英文の概要を一部添付すること。

B) 台湾語の場合は、漢字ローマ字混用（漢羅）もしくは全ローマ字による投稿を受け付ける（全漢字は受け付けない）。ローマ字は「教会ローマ字（白話字）」を使用し、フォントは「Taigi Unicode」を使用すること。漢字は本誌の既刊もしくは「台語信望愛」サイトに準拠する。

C) 注は脚注（各ページ下）とし、本文の補足説明とする。参考文献は文章末尾に一括して掲げること。

D) 書式は本誌の既刊を参考とすること。

E) 論文の原稿の構成は
·論文表題 ·摘要(英語および本文使用言語)
·本文 ·参考文献 ·その他。

摘要は150字（音節）以内を原則とし、キーワードを5語以内で記載すること。

4.原稿提出及び受理・審査要領

A) EMAILで投稿すること。ファイルはWordおよびPDFの二種類を用意すること。特殊フォントを使用する場合は、そのフォントをプリントアウトした紙か、JPGファイルを用意すること。

B) 査読は匿名の外部審査委員2-3名により行い、過半数の同意があれば採用される。投稿にあたっては、a)題名 b)作者姓名 c)勤務先・職位 d)連絡先を明記すること。原稿は返却しないので、各自予備を保存すること。

C) 二重投稿やすでに発表されたものは受理しない。提出され次第、順番に査読を行う。出版4ヶ月前までに投稿すること。

5.掲載誌・著作権

A) 出版後、著作者に本誌2部を贈呈するが、原稿料は支給しない。

B) 著作者は原稿について他人の著作権を侵害していないことを保証すること。万が一著作権違反が発見された場合には作者はその法的責任を負うこと。

C) 投稿後は、本誌が永久かつ付加的に紙およびデジタルなどあらゆる形式によって出版・複製する権利を有することに同意したものとみなす。ただし著作者は別の媒体で再刊したり書籍の一章として再利用する権利を留保できる。ただしその場合は本誌が原発表物であることを明記すること。

書評依頼の書籍等の寄贈は

台湾 701 台南市大學路1號 國立成功大學 越南研究中心 蔣為文 收
(封筒に『越南研究』と明記願います)

投稿はE-mail: cvs.ncku@gmail.com

Tel: +886-6-2757575 ext 52627 Fax: +886-6-2755190

Website: <http://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh>

Tel: +886-6-2757575 ext 52627 Fax: +886-6-2755190

Website: <http://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh>

OÁT-LÂM-HÀK GIÁN-KIÙ TENG KÓ KHÉ-SÙ

1. Oát-lâm-hák Gián-kiù sī choan kong Oát-lâm gián-kiù, koh ū sím-cha chè-tō ê hák-sút kî-khan. Piän-nā kap Oát-lâm ê jin-bûn siä-höe gián-kiù léng-hék ū koan-hē, phì-lün kóng gí-giân, lèk-sú, bûn-hák, bûn-hòa kap chió-sò chök-kùn chia ê gî-tê lóng hoan-gêng tâu-kó.
2. Bûn-kó ê lüi-hêng: It-poaⁿ-ték pun-chò gián-kiù lûn-bûn kap chheh-phêng nñg-khoán, ū tang-si-á mā ū tiän-ia/kang-chok pò-kò. Gián-kiù lûn-bûn kap pò-kò ê jî-sò, goân-chek-ték Eng-bûn kó mài chhiau-kòe 8,000 sù, Tái-bûn kó mài chhiau-kòe 15,000 jî (im-chat), chheh-phêng chè-hân tī 2,000 sù/ jî lâi-té.
3. Lûn-bûn ê keh-sek :
 - A) Pún khan-bút chiap-siū ēng Tái-bûn/Tiong-bûn/Oát-bûn/Jít-bûn áh-sī Eng-bûn siá ê bûn-kó. Su-siá ê gí-giân nā m-si tâu-kó-chiá ê bó-gí, lô-hoân tâu-kó chìn-chêng ka-tî khai-chîⁿ chhiâⁿ bó-gí jin-sû kàu-tùi bûn-kó. Nâ-si kó-kiâⁿ ēng Eng-bûn liâh-gôa ê gí-giân su-siá, lô-hoân siâng-sî thê-kiong chít-hun Eng-bûn ê tiah-iàu.
 - B) Tái-bûn kó chiap-siû Hán Lô kap choân Lô su-siá ê hêng-sek. Lô-má-jî kan-taⁿ chiap-siû thoân-thông Tái-oân-jî/Péh-oe-jî. Hán-jî ê pô-hûn kiän-gî iõng pún khan-bút kap Tái-gí Sin-bõng-ài chhui-chiàn è iõng-jî. Lô-má-jî ê jî-hêng lô-hoân iõng Unicode.
 - C) “Chù-kái” ài tong-iâh chù-kái, kan-na tùi lâi-bûn ê pó-chhiong kái-soeh tiöh hó, bûn-hiän liât tī bûn-kó ãu-piah ê chham-khó chheh-bák tō ë-sái.
 - D) Su-siá ê keh-sek lô-hoân chham-khó pún khan-bút thê-kiong ê chham-khó kiän-pún.
 - E) Bûn-kó ê lõe-iõng sün-sî sî a) phiⁿ-miâ, b) siang-gí tiah-iàu, c) pún-bûn, d) chham-khó chheh-bák, e) hù-liök. Tiah-iàu goân-chek-ték mài chhiau-kòe 150 jî, lêng-gôa ài thê-kiong 5 ê i-lai ê koan-kiän-sû.
4. Tâu-kó kap sím-kó ê thêng-sû :
 - A) Lô-hoân ēng email tâu-kó. Kó-kiâⁿ lô-hoân thê-kiong Word kap PDF nñg khoán tóng-àn. Nâ ū ték-piat ê jî-hêng, lô-hoân lêng-gôa thê-kiong chóa-pún áh-sî JPG ê tóng-àn lâi khak-jîn lõe-iõng kám ū têng-tâⁿ.
 - B) Khàm-miâ sím-kó, pau-hâm 2-3 ê gôa-sím ê úi-oân, kòe pòaⁿ- sò thong-kòe chiah chiap-siû. Tâu-kó ê sî lô-hoân kâ chok-chiá ê chu-liâu kap bûn-kó hun-khui, lî-piän khàm-miâ sím-kó. Chok-chiá ê chu-liâu pau-hâm a) phiⁿ-miâ, b) miâ-sèⁿ, c) hók-bû tan-üi kap chit-bû, d) liän-lók hong-sek. Tâu--lai ê kó bô beh thê-hêng, lô-hoân ka-tî lâu-té, chhiâⁿ liõng-chêng.
 - C) Pún khan-bút bô chiap-siû chít phiⁿ kó tâu kúi-ã-ê só-châi, áh-sî bat tî kî-khan, choan-chheh hoat-piáu kòe ê gián-kiù lûn-bûn. Pún khan-bút ēng sûi kàu sûi sím ê hong-sek, lô-hoân thõng-bô tî àn-sñg beh chhut-khan chìn-chêng 4 kò-goéh tâu-kó.
5. Tù-chok koân kap kó-hùi :
 - A) Lûn-bûn chhut-pán liáu, pún khan-bút ê sàng hit-kî ê chhut-pán-phín 2 hün hõ chok-chiá, bô koh sñg kó-hùi ah.
 - B) Chok-chiá ài pó-chêng bûn-kó sî ka-tî siá--ê, bô chhim-hoân lâng ê tù-chok koân. Nâ úi-hoán tù-chok koân, chok-chiá ài ka-tî taⁿ hoat-lút ê chek-jîm.
 - C) Chok-chiá tâu-kó liáu tòng-chò ū tông-ì kâ tù-chok châi-sán koân, hui choan-siök siû-koân hõ pún khan-bút ēng chóa-pún kap sò-üi ták-khoán ê hêng-sek chhut-pán kap têng chè-chô. Chok-chiá ka-tî pó-liû jít-äu kâ chit phiⁿ khan tî chia ê lûn-bûn thêh khì pát-giah koh hoat-piáu iâh-sî chhut choan chheh ê koán-lí, m-koh ài chù-bêng kû-té tî pún khan chhut-khan--kòe.
6. Chít hün khan-bút sî pòaⁿ-ní-khan, àn-sñg ták-nî ê 1--goéh kap 7-- goéh chhut-khan. Û kó beh tâu áh-sî ū chheh beh phêng-lûn, lô-hoân kiâ : 701 台南市大學路1號國立成功大學越南研究中心 蔣為文收 (lô-hoân chù-bêng tâu-kó “Oát-lâm Gián-kiù ”)

E-mail: cvsncu@gmail.com

Tel: 06-2757575 ext 52627 Fax: 06-2755190

Website: http://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh

《越南學研究》徵稿啓事

1. 《越南學研究》是致力於越南研究，具審查制的學術期刊。有關越南人文社會研究領域，譬如語言、歷史、文學、文化及少數族群等議題均歡迎投稿。
2. 文稿類型：通常分做「研究論文」與「書評」二類，有時也會有「田野/工作報告」。研究論文與報告的英文稿以8,000詞，中文稿以15,000字(音節)以內為原則，書評以2,000詞/字以內為限。
3. 論文格式：
 - A)本刊物接受用越文/台文/中文/日文或是英文書寫的文稿。書寫語言若非投稿者的母語，請投稿前自費請母語人士校稿。若稿件以英文以外的語言書寫，請同時提供一份英文摘要。
 - B)台文稿接受漢羅及全羅書寫方式。羅馬字僅接受傳統台灣字(白話字)。漢字的部分建議使用本刊及台語信望愛的推薦用字。羅馬字的字型請用Unicode。
 - C)「註腳」採用當頁註，而且定位在對內文的補充解說，文獻則列於稿件後面的參考書目。
 - D)書寫格式請參考本刊提供的參考樣本。
 - E)文稿內容順序分別是a)篇名 b)雙語摘要 c)本文 d)參考冊目 e)附錄。摘要以150字以內為原則，另須提供關鍵詞至多5個。
4. 投稿及審稿程序：
 - A)請透過email投稿。稿件請提供Word與PDF兩種檔案。若有特別字型者，請另提供紙本或JPG圖檔以確保內容的正確性。
 - B)匿名審稿包含2-3位外審委員，過半數通過才接受。投稿請區分作者資訊與文稿以方便匿名審稿。作者資訊包含a)篇名 b)作者姓名 c)服務單位與職稱 d)連絡方式。來稿恕不退還，請自行留底。
 - C)本刊不接受一稿多投，或已於期刊或專書發表的研究論文。本刊採用隨到隨審的方式，請至少於預定期前4個月投稿。
5. 著作權及稿費：
 - A)論文出版後，本刊會送作者當期出版品2份，不另外算稿費。
 - B)作者須保証文稿為原作且未侵犯別人的著作權。若違反著作權，作者須自行擔負法律責任。
 - C)作者投稿後視同同意將著作財產權永久、非專屬地授權本刊以紙本及數位的任何型式出版與重製。作者可保留日後於別處再刊或集結成冊出版的權利；若有這種情形，作者須註明原刊處。
6. 這份刊物是半年刊，預定每年1月、7月出刊。來稿或是有書要評論，請寄：
701臺南市大學路1號 國立成功大學 越南研究中心 蔣為文收
(請註明投稿「越南研究」)
E-mail: cvsncku@gmail.com Tel: 06-2757575 ext 52627 Fax: 06-2755190
Website: <http://cvs.twl.ncku.edu.tw/jovnh>